

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Tiếp theo Công báo số 29+30)

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Phụ lục VI

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
LÀ TRẺ EM TÂM THẦN

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Âm siêu tốc	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00236	0,00236	-	0,00001	0,00001	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00246	-	0,00246	0,01163	-	0,01163	0,00012	-	0,00012
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,21552	0,21552	-	0,04513	0,04513	-	0,00113	0,00113	-
4	Attomat	Chiếc	0,03899	0,03166	0,00733	0,00643	0,00522	0,00121	0,00013	0,00011	0,00003
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01479	0,01201	0,00278	0,00099	0,00081	0,00019	0,00005	0,00004	0,00001
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00231	-	0,00231	0,00007	-	0,00007
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,04374	0,03552	0,00822	0,01644	0,01335	0,00309	0,00019	0,00015	0,00004
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,04300	0,03492	0,00808	0,02416	0,01962	0,00454	0,00020	0,00016	0,00004
9	Băng dính đen	Cuộn	0,05300	0,04304	0,00996	0,00778	0,00632	0,00146	0,00017	0,00014	0,00003
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02169	0,01761	0,00408	0,00763	0,00619	0,00143	0,00014	0,00011	0,00003
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,02504	0,02033	0,00470	0,00777	0,00631	0,00146	0,00015	0,00012	0,00003
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,02193	0,01781	0,00412	0,01141	0,00927	0,00214	0,00015	0,00012	0,00003
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02966	0,02409	0,00557	0,00926	0,00752	0,00174	0,00013	0,00010	0,00002
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,03865	0,03138	0,00726	0,00578	0,00470	0,00109	0,00009	0,00008	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01287	0,01045	0,00242	0,00085	0,00069	0,00016	0,00004	0,00003	0,00001
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,01019	0,00828	0,00191	0,07601	0,06173	0,01428	0,00016	0,00013	0,00003
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,05127	-	0,05127	0,00479	-	0,00479	0,00030	-	0,00030
18	Bảng tin	Chiếc	0,00315	0,00256	0,00059	0,00424	0,00344	0,00080	0,00002	0,00002	0,00000
19	Băng xóa	Chiếc	0,00509	-	0,00509	0,00053	-	0,00053	0,00004	-	0,00004
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00155	0,00155	-	0,00165	0,00165	-	0,00000	0,00000	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-
23	Bát chám	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
24	Biển cài	Chiếc	0,01531	-	0,01531	0,00187	-	0,00187	0,00004	-	0,00004
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00151	-	0,00151	0,00025	-	0,00025	0,00001	-	0,00001
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00525	0,00426	0,00099	0,00919	0,00746	0,00173	0,00005	0,00004	0,00001
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,02558	0,02078	0,00481	0,00128	0,00104	0,00024	0,00007	0,00005	0,00001
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
29	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00289	0,00289	-	0,00316	0,00316	-	0,00001	0,00001	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00980	0,00796	0,00184	0,00143	0,00116	0,00027	0,00004	0,00003	0,00001
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00104	0,00104	-	0,03384	0,03384	-	0,09501	0,09501	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,10824	0,08790	0,02034	0,04858	0,03945	0,00913	0,00033	0,00027	0,00006
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,10045	0,08158	0,01888	0,00710	0,00577	0,00133	0,00017	0,00014	0,00003
35	Bột giặt	Kg	0,00124	0,00124	-	0,00031	0,00031	-	0,00000	0,00000	-
36	Bút bi	Chiếc	0,29229	0,23737	0,05492	0,07145	0,05803	0,01343	0,00308	0,00250	0,00058
37	Bút chì	Chiếc	0,11484	0,09326	0,02158	0,00598	0,00486	0,00112	0,00024	0,00019	0,00004
38	Bút ký	Chiếc	0,02131	0,01731	0,00400	0,00864	0,00701	0,00162	0,00009	0,00008	0,00002
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,03152	0,02560	0,00592	0,00714	0,00580	0,00134	0,00010	0,00008	0,00002
40	Bút nước	Chiếc	0,03416	0,02775	0,00642	0,03507	0,02848	0,00659	0,00030	0,00024	0,00006
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,14498	0,11774	0,02724	0,01098	0,00892	0,00206	0,00187	0,00152	0,00035
42	Các loại ống nước	Mét	0,00199	0,00199	-	0,00036	0,00036	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,02117	0,02117	-	0,00008	0,00008	-
44	Cặp 3 dây	Chiếc	0,06925	0,06925	-	0,00403	0,00403	-	0,00017	0,00017	-
45	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00496	0,00403	0,00093	0,00865	0,00703	0,00163	0,00004	0,00004	0,00001
46	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,02896	0,02352	0,00544	0,00292	0,00237	0,00055	0,00009	0,00007	0,00002
47	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00957	0,00777	0,00180	0,00952	0,00773	0,00179	0,00009	0,00007	0,00002
48	Cartridge mực	Chiếc	0,02326	0,01889	0,00437	0,00115	0,00094	0,00022	0,00006	0,00005	0,00001
49	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00242	0,00196	0,00045	0,00071	0,00057	0,00013	0,00001	0,00001	0,00000
50	Cây gạt nước	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
51	Cây lau nhà	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00821	0,00821	-	0,00003	0,00003	-
52	Chân giắc micro	Chiếc	0,02157	0,01751	0,00405	0,00501	0,00407	0,00094	0,00006	0,00005	0,00001
53	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,15322	0,12443	0,02879	0,14397	0,11692	0,02705	0,00013	0,00011	0,00002
54	Chậu cảnh	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00732	0,00732	-	0,00003	0,00003	-
55	Chè khô	Kg	0,02740	0,02225	0,00515	0,00454	0,00369	0,00085	0,00013	0,00010	0,00002
56	Chếch nổi ống	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,02138	0,02138	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Chén trà	Chiếc	0,07745	0,06290	0,01455	0,00429	0,00348	0,00081	0,00044	0,00036	0,00008
58	Chi khâu vết thương	Hộp	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
59	Chít	Kg	0,00030	0,00030	-	0,00002	0,00002	-	0,00038	0,00038	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00677	0,00677	-	0,00003	0,00003	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,02441	0,01982	0,00459	0,00057	0,00046	0,00011	0,00007	0,00005	0,00001
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-	0,03097	0,03097	-
68	Cờ lê	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00159	0,00159	-	0,00001	0,00001	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00531	0,00431	0,00100	0,00057	0,00046	0,00011	0,00002	0,00001	0,00000
70	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,01938	0,01938	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,08270	0,06716	0,01554	0,01116	0,00906	0,00210	0,00051	0,00041	0,00010
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01308	0,01063	0,00246	0,00113	0,00092	0,00021	0,00005	0,00004	0,00001
73	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00408	0,00408	-	0,00002	0,00002	-
74	Cục tẩy	Cục	0,02016	0,01637	0,00379	0,00462	0,00375	0,00087	0,00005	0,00004	0,00001
75	Cước điện thoại	VND	1.165,43755	946,45183	218,98572	-	-	-	2,46352	2,00063	0,46290
76	Cước phí bưu chính	VND	166,90450	135,54315	31,36136	0,00001	0,00000	0,00000	0,35281	0,28651	0,06629
77	Cút ống nước	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00036	0,00036	-	0,00001	0,00001	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00035	0,00035	-	0,00002	0,00002	-
79	Dao chặt	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,01215	0,01215	-	0,00006	0,00006	-
80	Daoọc giấy	Chiếc	0,03612	0,02933	0,00679	0,00113	0,00092	0,00021	0,00010	0,00008	0,00002
81	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
82	Dao thái	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
83	Dao xây	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00213	0,00213	-	0,00000	0,00000	-
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00715	0,00580	0,00134	0,01438	0,01168	0,00270	0,00003	0,00002	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,04710	0,03825	0,00885	0,00388	0,00315	0,00073	0,00010	0,00008	0,00002
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00817	0,00663	0,00153	0,00071	0,00058	0,00013	0,00009	0,00007	0,00002
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00272	0,00272	-	0,00002	0,00002	-
88	Dầu chức danh	Chiếc	0,00695	0,00564	0,00131	0,00111	0,00091	0,00021	0,00004	0,00004	0,00001
89	Dầu dập số	Chiếc	0,00340	0,00276	0,00064	0,00023	0,00019	0,00004	0,00003	0,00002	0,00001
90	Dầu diezen	lít	0,15617	0,15617	-	0,00307	0,00307	-	0,00002	0,00002	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00043	0,00043	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00237	0,00237	-	0,00004	0,00004	-
94	Dầu sao y	Chiếc	0,00282	0,00229	0,00053	0,00904	0,00734	0,00170	0,00020	0,00016	0,00004
95	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00353	0,00287	0,00066	0,00017	0,00014	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000
96	Dây bơm nước	m	0,01655	0,01655	-	0,00095	0,00095	-	0,00001	0,00001	-
97	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00037	0,00037	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
98	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
100	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
101	Dây điện	m	0,02572	0,02572	-	0,00262	0,00262	-	0,00001	0,00001	-
102	Dây dù	Mét	0,03417	0,03417	-	0,00086	0,00086	-	0,00001	0,00001	-
103	Dây hút đờm	Chiếc	0,00779	0,00779	-	0,70124	0,70124	-	0,00033	0,00033	-
104	Dây mạng	m	1,98316	1,61053	0,37264	0,07098	0,05765	0,01334	0,00283	0,00230	0,00053
105	Dây phun sương	m	0,00095	0,00095	-	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-
106	Dây thép	m	0,04782	0,04782	-	0,00095	0,00095	-	0,00000	0,00000	-
107	Dây thít nhựa	Gói	0,00031	0,00031	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
108	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
109	Đèn pin	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
110	Đĩa chám	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
111	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	1,52052	1,52052	-	31,45796	31,45796	-	0,11111	0,11111	-
112	Điện	Kw	91,56415	74,35925	17,20490	10,62884	8,63168	1,99716	0,27698	0,22493	0,05204

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
113	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
114	Đinh bê tông	Kg	0,00021	0,00021	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
115	Đũa	Đôi	0,00150	0,00150	-	0,00154	0,00154	-	0,00004	0,00004	-
116	Đũa xào nấu	Đôi	0,00045	0,00045	-	0,00099	0,00099	-	0,00005	0,00005	-
117	Đui đèn	Chiếc	0,02437	0,01979	0,00458	0,01097	0,00891	0,00206	0,00025	0,00020	0,00005
118	File trình ký	Chiếc	0,40099	0,32564	0,07535	1,40624	1,14201	0,26423	0,00604	0,00491	0,00114
119	Găng tay cao su	Đôi	0,00120	0,00120	-	0,00061	0,00061	-	0,00000	0,00000	-
120	Găng tay ni lông	Hộp	0,00066	0,00066	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
121	Gen máng điện	Cây	0,00104	0,00104	-	0,02035	0,02035	-	0,00008	0,00008	-
122	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04688	0,03807	0,00881	0,00261	0,00212	0,00049	0,00007	0,00006	0,00001
123	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02900	0,02355	0,00545	0,01576	0,01280	0,00296	0,00020	0,00016	0,00004
124	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,03543	0,02878	0,00666	0,00396	0,00321	0,00074	0,00010	0,00008	0,00002
125	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03619	0,02939	0,00680	0,00756	0,00614	0,00142	0,00025	0,00020	0,00005
126	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00896	0,00728	0,00168	0,00114	0,00092	0,00021	0,00002	0,00002	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Giấy ăn	Hộp	0,00056	0,00056	-	0,00579	0,00579	-	0,00011	0,00011	-
128	Giấy bìa A3	Gram	0,00432	0,00432	-	0,00716	0,00716	-	0,00001	0,00001	-
129	Giấy bìa A4	Gram	0,01817	0,01476	0,00342	0,00905	0,00735	0,00170	0,00006	0,00005	0,00001
130	Giấy in A3	Gram	0,01775	0,01441	0,00333	0,03742	0,03039	0,00703	0,00007	0,00005	0,00001
131	Giấy in A4	Gram	0,12294	0,09984	0,02310	0,01857	0,01508	0,00349	0,00049	0,00040	0,00009
132	Giấy in A5	Gram	0,01148	0,00932	0,00216	0,00076	0,00062	0,00014	0,00004	0,00004	0,00001
133	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,03008	0,02443	0,00565	0,04949	0,04019	0,00930	0,00031	0,00025	0,00006
134	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,10633	0,08635	0,01998	0,01413	0,01147	0,00265	0,00019	0,00015	0,00004
135	Giấy phân trang	Tập	0,03064	0,02488	0,00576	0,01336	0,01085	0,00251	0,00017	0,00014	0,00003
136	Giấy than xanh	Tập	0,02488	0,02021	0,00468	0,00017	0,00014	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00222	0,00222	-	0,00317	0,00317	-	0,00001	0,00001	-
138	Gioăng tù com	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
139	Gioăng tù hơi	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
140	Góc nối ống	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,01226	0,01226	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Gọt bút chì	Chiếc	0,04046	0,03286	0,00760	0,02088	0,01696	0,00392	0,00013	0,00011	0,00002
142	Hạt công tắc	Chiếc	0,06234	0,05063	0,01171	0,02597	0,02109	0,00488	0,00024	0,00019	0,00004
143	Hồ dán	Lọ	0,06213	0,05046	0,01167	0,01088	0,00884	0,00204	0,00017	0,00014	0,00003
144	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00075	0,00075	-	0,00076	0,00076	-	0,00005	0,00005	-
145	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00173	0,00140	0,00032	0,00859	0,00697	0,00161	0,00004	0,00003	0,00001
146	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02394	0,01944	0,00450	0,01241	0,01008	0,00233	0,00013	0,00011	0,00003
147	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,02847	0,02312	0,00535	0,01025	0,00832	0,00193	0,00009	0,00008	0,00002
148	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,02481	0,02015	0,00466	0,02232	0,01813	0,00419	0,00014	0,00011	0,00003
149	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,04737	0,03847	0,00890	0,00213	0,00173	0,00040	0,00007	0,00005	0,00001
150	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-
151	Hót rác	Chiếc	0,00138	0,00138	-	0,02051	0,02051	-	0,00007	0,00007	-
152	Keo dán	Lọ	0,05115	0,04154	0,00961	0,00128	0,00104	0,00024	0,00009	0,00007	0,00002
153	Keo PVC	Lọ	0,00044	0,00044	-	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-
154	Keo silicon	Lọ	0,00046	0,00046	-	0,00993	0,00993	-	0,00121	0,00121	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
155	Kéo văn phòng	Chiếc	0,04269	0,03467	0,00802	0,09186	0,07460	0,01726	0,00021	0,00017	0,00004
156	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,24660	0,20027	0,04634	0,08693	0,07060	0,01634	0,00030	0,00024	0,00006
157	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,21307	0,17303	0,04004	0,07227	0,05869	0,01358	0,00038	0,00031	0,00007
158	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,17487	0,14201	0,03286	0,05479	0,04450	0,01030	0,00037	0,00030	0,00007
159	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,13666	0,11098	0,02568	0,05374	0,04364	0,01010	0,00033	0,00027	0,00006
160	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,13662	0,11095	0,02567	0,05321	0,04321	0,01000	0,00032	0,00026	0,00006
161	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,13222	0,10738	0,02484	0,05393	0,04380	0,01013	0,00033	0,00027	0,00006
162	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,13509	0,10971	0,02538	0,01420	0,01153	0,00267	0,00035	0,00028	0,00007
163	Khăn lau	Chiếc	0,00350	0,00350	-	0,00025	0,00025	-	1,35396	1,35396	-
164	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,05764	0,05764	-	0,00005	0,00005	-
165	Khẩu trang vải	Chiếc	0,22081	0,22081	-	0,02725	0,02725	-	0,00060	0,00060	-
166	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,05062	0,04111	0,00951	0,00478	0,00388	0,00090	0,00038	0,00031	0,00007
167	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,02145	0,01742	0,00403	0,00184	0,00149	0,00035	0,00006	0,00005	0,00001
168	Khóa cửa	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
169	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
170	Khóa đồng	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
171	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
172	Khung giấy khen	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
173	Kim	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
174	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00822	0,00822	-	0,00003	0,00003	-
175	Lịch	Quyển	0,02797	0,02271	0,00525	0,00128	0,00104	0,00024	0,00008	0,00006	0,00001
176	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
177	Mặt bảng điện	Chiếc	0,03002	0,03002	-	0,01648	0,01648	-	0,00016	0,00016	-
178	Mắt camera	Chiếc	0,02454	0,02454	-	0,01226	0,01226	-	0,00007	0,00007	-
179	Mặt công tắc	Chiếc	0,03171	0,02575	0,00596	0,00460	0,00374	0,00087	0,00010	0,00008	0,00002
180	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01043	0,00847	0,00196	0,00085	0,00069	0,00016	0,00008	0,00007	0,00002
181	Mô lét to	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
182	Móc quạt trần	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00106	0,00106	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
183	Mực dấu	Lọ	0,00419	0,00340	0,00079	0,04124	0,03349	0,00775	0,00015	0,00013	0,00003
184	Mực in	Hộp	0,10383	0,08432	0,01951	0,00429	0,00348	0,00081	0,00034	0,00028	0,00006
185	Mực máy photocopy	Hộp	0,00553	0,00449	0,00104	0,00071	0,00057	0,00013	0,00001	0,00001	0,00000
186	Mũi khoan	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
187	Muôi	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
188	Nước lau kính	Lít	0,00064	0,00064	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
189	Nước lau sàn	Lít	0,00288	0,00288	-	0,00012	0,00012	-	0,00037	0,00037	-
190	Nước rửa chén	Lít	0,00093	0,00093	-	0,00005	0,00005	-	0,00037	0,00037	-
191	Nước rửa tay	Chai	0,04253	0,04253	-	0,04271	0,04271	-	0,00000	0,00000	-
192	Nước sinh hoạt	m3	0,37799	0,37799	-	0,00350	0,00350	-	0,00015	0,00015	-
193	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00400	0,00400	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-
194	Nước uống	lít	0,85633	0,85633	-	0,17006	0,17006	-	0,00776	0,00776	-
195	Nước xịt phòng	Chai	0,00110	0,00110	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
196	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
197	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
198	Ông ghen ruột gà	m	0,00161	0,00161	-	0,00076	0,00076	-	0,00000	0,00000	-
199	Ông nước chịu nhiệt	Cây	0,00056	0,00056	-	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-
200	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,02219	0,01802	0,00417	0,00099	0,00081	0,00019	0,00005	0,00004	0,00001
201	Phao tự động	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00424	0,00424	-	0,00004	0,00004	-
202	Phí internet	VNĐ	1.934,48209	1.570,99290	363,48918	0,00808	0,00656	0,00152	4,08922	3,32086	0,76836
203	Phích cắm	Chiếc	0,02919	0,02919	-	0,00454	0,00454	-	0,00014	0,00014	-
204	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00673	0,00673	-	0,70302	0,70302	-	0,00032	0,00032	-
205	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,34253	-	0,34253	0,01334	-	0,01334	0,00052	-	0,00052
206	Pin đại	Hộp	0,00021	0,00021	-	0,00002	0,00002	-	0,00106	0,00106	-
207	Pin đũa	Hộp	0,00028	0,00028	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
208	Pin tiêu	Hộp	0,00029	0,00029	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
209	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-
210	Quả lọc nước	Bộ	0,00048	0,00048	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
211	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00088	0,00088	-	0,00055	0,00055	-	0,00000	0,00000	-
212	Rắc co	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
213	Rèm cửa	m2	0,00392	0,00392	-	0,00112	0,00112	-	0,00000	0,00000	-
214	Ren ngoài	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
215	Ren trong	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
216	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00061	0,00061	-	0,02033	0,02033	-	0,00007	0,00007	-
217	Sổ các loại	Quyển	0,05925	0,04811	0,01113	0,00198	0,00161	0,00037	0,00015	0,00012	0,00003
218	Súng bắn keo	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00204	0,00204	-	0,00001	0,00001	-
219	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00678	0,00551	0,00127	0,00085	0,00069	0,00016	0,00002	0,00001	0,00000
220	Tấm kính	Tấm	0,00048	0,00048	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
221	Tấm thoát sàn	m	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
222	Tạp dề	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
223	Thảm lau chân	Chiếc	0,00182	0,00182	-	0,04066	0,04066	-	0,00015	0,00015	-
224	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,10792	0,08764	0,02028	0,00859	0,00698	0,00161	0,00028	0,00022	0,00005
225	Thìa	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00154	0,00154	-	0,00000	0,00000	-
226	Thùng rác	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-
227	Thùng tôn	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,02061	0,02061	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
228	Thuốc kê	Chiếc	0,05425	0,05425	-	0,00085	0,00085	-	0,00012	0,00012	-
229	Thuốc muối	Chai	0,00118	0,00118	-	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-
230	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00031	0,00031	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
231	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00378	0,00378	-	0,00057	0,00057	-	0,00000	0,00000	-
232	Tụ quạt	Chiếc	0,00502	0,00502	-	0,04427	0,04427	-	0,00015	0,00015	-
233	Túi clear bag A4	Chiếc	0,30512	0,24779	0,05733	0,09041	0,07343	0,01699	0,00272	0,00221	0,00051
234	Túi clear bag F	Chiếc	0,26311	0,21367	0,04944	0,06377	0,05179	0,01198	0,00293	0,00238	0,00055
235	Túi đựng rác	Kg	0,00066	0,00066	-	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-
236	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
237	Ứng	Đôi	0,00074	0,00074	-	0,00218	0,00218	-	0,00002	0,00002	-
238	USB thu wifi	Chiếc	0,00646	0,00524	0,00121	0,00113	0,00092	0,00021	0,00002	0,00002	0,00000
239	Vải xô	m	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
240	Van nước	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
241	Ve	Kg	0,00073	0,00073	-	0,00110	0,00110	-	0,00000	0,00000	-
242	Vệ sinh môi trường	m ³	0,00214	0,00214	-	0,00076	0,00076	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
243	Vít nở	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-
244	Vô bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
245	Vô bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,02034	0,02034	-	0,00007	0,00007	-
246	Vô hồ sơ	Chiếc	0,11556	0,09384	0,02171	0,04252	0,03453	0,00799	0,00108	0,00088	0,00020
247	Vôi bột	Kg	0,00741	0,00741	-	0,00699	0,00699	-	0,00000	0,00000	-
248	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
249	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-
250	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,18333	0,18333	-	12,89680	12,89680	-	0,04641	0,04641	-
251	Xăng	lít	25,17272	20,44277	4,72995	0,10629	0,08632	0,01997	0,01102	0,00895	0,00207
252	Xi phòng két nước	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-
253	Xịt côn trùng	Chai	0,00101	0,00101	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
254	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
255	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00889	-	0,00889	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,50679	0,50679	-	-	-	-	-	-	-
3	Attomat	Chiếc	0,01065	-	0,01065	0,00037	-	0,00037	0,00012	-	0,00012
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,02427	0,01971	0,00456	0,00023	-	0,00023	0,00007	-	0,00007
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00213	-	0,00213	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,08468	0,06877	0,01591	0,00068	-	0,00068	0,00023	-	0,00023
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,07937	0,06445	0,01491	0,00064	-	0,00064	0,00020	-	0,00020
8	Băng dính đen	Cuộn	0,07472	0,06068	0,01404	0,00050	-	0,00050	0,00018	-	0,00018
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,05221	0,04240	0,00981	0,00041	-	0,00041	0,00013	-	0,00013
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,04719	0,03832	0,00887	0,00044	-	0,00044	0,00014	-	0,00014
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,04695	0,03813	0,00882	0,00037	-	0,00037	0,00012	-	0,00012
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,05471	0,04443	0,01028	0,00040	-	0,00040	0,00013	-	0,00013
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,04582	0,03721	0,00861	0,00063	-	0,00063	0,00019	-	0,00019
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01970	0,01600	0,00370	0,00016	-	0,00016	0,00005	-	0,00005
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,03848	0,03125	0,00723	0,00016	-	0,00016	0,00006	-	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,76768	0,62343	0,14425	0,00451	-	0,00451	0,00161	-	0,00161
17	Bảng tin	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001
18	Băng xóa	Chiếc	0,01041	-	0,01041	0,00056	-	0,00056	0,00018	-	0,00018
19	Biển cài	Chiếc	0,02399	-	0,02399	0,00067	-	0,00067	0,00023	-	0,00023
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00365	-	0,00365	0,00010	-	0,00010	0,00003	-	0,00003
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00278	-	0,00278	0,00057	0,00046	0,00011	0,00004	-	0,00004
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00829	-	0,00829	0,00179	0,00145	0,00034	0,00012	-	0,00012
23	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00332	-	0,00332	0,00015	-	0,00015	0,00005	-	0,00005
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03112	-	0,03112	0,00122	-	0,00122	0,00044	-	0,00044
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02771	-	0,02771	0,00542	0,00440	0,00102	0,00038	-	0,00038
27	Bút bi	Chiếc	0,35724	-	0,35724	0,07674	0,06232	0,01442	0,00500	-	0,00500
28	Bút chì	Chiếc	0,08588	0,06974	0,01614	0,00393	0,00319	0,00074	0,00025	-	0,00025
29	Bút ký	Chiếc	0,04047	0,03286	0,00760	0,00200	0,00163	0,00038	0,00012	-	0,00012
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,05905	0,04796	0,01110	0,00284	0,00231	0,00053	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
31	Bút nước	Chiếc	0,06500	0,05279	0,01221	0,00226	0,00183	0,00042	0,00015	-	0,00015
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,64695	0,52539	0,12156	0,01553	0,01261	0,00292	0,00132	-	0,00132
33	Các loại ống nước	Mét	0,00258	0,00258	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
34	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,01389	0,01389	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
35	Cáp 3 dây	Chiếc	0,10283	0,10283	-	0,00387	0,00387	-	-	-	-
36	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00176	-	0,00176	0,00015	0,00012	0,00003	0,00001	-	0,00001
37	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00888	-	0,00888	0,00179	0,00146	0,00034	0,00012	-	0,00012
38	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00490	-	0,00490	0,00112	0,00091	0,00021	0,00007	-	0,00007
39	Cartridge mực	Chiếc	0,00617	-	0,00617	0,00125	0,00101	0,00023	0,00008	-	0,00008
40	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00038	0,00031	0,00007	0,00002	-	0,00002
41	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
42	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
43	Chân giắc micro	Chiếc	0,00607	-	0,00607	0,00104	0,00084	0,00019	0,00007	-	0,00007
44	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,00199	0,00162	0,00037	0,00250	-	0,00250
45	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
46	Chè khô	Kg	0,01451	-	0,01451	0,00067	-	0,00067	0,00020	-	0,00020
47	Chéch nối ống	Chiếc	0,01545	0,01545	-	-	-	-	-	-	-
48	Chén trà	Chiếc	0,19742	0,16033	0,03710	0,00644	0,00523	0,00121	0,00043	-	0,00043
49	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
50	Chít	Kg	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
51	Chổi cọ	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
52	Chổi cước	Chiếc	0,00115	0,00115	-	-	-	-	-	-	-
53	Chổi lười	Chiếc	0,00102	0,00102	-	-	-	-	-	-	-
54	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
55	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00160	0,00160	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
56	Chổi tre	Chiếc	0,00615	0,00615	-	-	-	-	-	-	-
57	Chuột máy tính	Chiếc	0,03205	0,02603	0,00602	0,00030	-	0,00030	0,00010	-	0,00010
58	Cọ bình nước	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	-	-	-
59	Cờ lê	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	-	-	-
60	Cờ Tô quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,01545	0,01255	0,00290	0,00017	-	0,00017	0,00005	-	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00879	0,00879	-	-	-	-	-	-	-
62	Cốc uống nước	Chiếc	0,25675	0,20851	0,04824	0,00173	-	0,00173	0,00061	-	0,00061
63	Công kết nối USB	Chiếc	0,01639	0,01331	0,00308	0,00015	-	0,00015	0,00004	-	0,00004
64	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00233	0,00233	-	-	-	-	-	-	-
65	Cục tẩy	Cục	0,03091	0,02510	0,00581	0,00031	-	0,00031	0,00010	-	0,00010
66	Cước điện thoại	VNĐ	131,28176	106,61392	24,66784	27,49345	-	27,49345	6,98927	-	6,98927
67	Cước phí bưu chính	VNĐ	18,80024	15,26767	3,53256	3,93738	-	3,93738	1,00094	-	1,00094
68	Cút ống nước	Chiếc	0,00162	0,00162	-	-	-	-	-	-	-
69	Đai ốp ống	Chiếc	0,00163	0,00163	-	-	-	-	-	-	-
70	Dao chặt	Chiếc	0,00660	0,00660	-	-	-	-	-	-	-
71	Dao dọc giấy	Chiếc	0,03945	0,03204	0,00741	0,00030	-	0,00030	0,00010	-	0,00010
72	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
73	Dao thái	Chiếc	0,00046	0,00046	-	-	-	-	-	-	-
74	Dao xây	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
75	Đập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00999	0,00811	0,00188	0,00007	-	0,00007	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05576	0,04528	0,01048	0,00201	0,00163	0,00038	0,00013	-	0,00013
77	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01298	0,01054	0,00244	0,00011	-	0,00011	0,00004	-	0,00004
78	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00265	0,00265	-	-	-	-	-	-	-
79	Dầu chức danh	Chiếc	0,00915	0,00743	0,00172	0,00031	0,00026	0,00006	0,00002	-	0,00002
80	Dầu dập số	Chiếc	0,00268	0,00218	0,00050	0,00041	0,00033	0,00008	0,00001	-	0,00001
81	Dầu diezen	lít	0,12869	0,12869	-	-	-	-	-	-	-
82	Dầu nhớt	Lít	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
83	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00115	0,00115	-	-	-	-	-	-	-
84	Đầu nối ren	Chiếc	0,00636	0,00636	-	-	-	-	-	-	-
85	Dầu sao y	Chiếc	0,03127	0,02539	0,00588	0,00012	0,00010	0,00002	0,00002	-	0,00002
86	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00548	0,00445	0,00103	0,00021	0,00017	0,00004	0,00001	-	0,00001
87	Dây bơm nước	m	0,01790	0,01790	-	-	-	-	-	-	-
88	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
90	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
92	Dây điện	m	0,03187	0,03187	-	-	-	-	-	-	-
93	Dây dù	Mét	0,03505	0,03505	-	-	-	-	-	-	-
94	Dây hút đờm	Chiếc	0,02984	0,02984	-	-	-	-	-	-	-
95	Dây mạng	m	2,65351	2,15491	0,49859	0,02182	-	0,02182	0,00730	-	0,00730
96	Dây phun sương	m	0,00228	0,00228	-	-	-	-	-	-	-
97	Dây thép	m	0,03925	0,03925	-	-	-	-	-	-	-
98	Dây thít nhựa	Gói	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
99	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
100	Đèn pin	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
101	Đĩa chám	Chiếc	0,00074	0,00074	-	-	-	-	-	-	-
102	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	20,97820	20,97820	-	-	-	-	-	-	-
103	Điện	Kw	214,32258	174,05137	40,27121	1,53561	-	1,53561	0,55476	-	0,55476
104	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00042	0,00042	-	-	-	-	-	-	-
105	Đinh bê tông	Kg	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Đũa	Đôi	0,00421	0,00421	-	-	-	-	-	-	-
107	Đũa xào nấu	Đôi	0,00144	0,00144	-	-	-	-	-	-	-
108	Đui đèn	Chiếc	0,11517	0,09353	0,02164	0,00107	-	0,00107	0,00039	-	0,00039
109	File trình ký	Chiếc	7,09738	5,76378	1,33360	0,10589	-	0,10589	0,02389	-	0,02389
110	Găng tay cao su	Đôi	0,00475	0,00475	-	-	-	-	-	-	-
111	Găng tay ni lông	Hộp	0,00189	0,00189	-	-	-	-	-	-	-
112	Gen máng điện	Cây	0,01192	0,01192	-	-	-	-	-	-	-
113	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04572	0,03713	0,00859	0,00022	-	0,00022	0,00008	-	0,00008
114	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,06417	0,05211	0,01206	0,00069	-	0,00069	0,00020	-	0,00020
115	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,05180	0,04207	0,00973	0,00033	-	0,00033	0,00010	-	0,00010
116	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,08819	0,07162	0,01657	0,00084	-	0,00084	0,00026	-	0,00026
117	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01363	0,01107	0,00256	0,00016	-	0,00016	0,00005	-	0,00005
118	Giấy ăn	Hộp	0,01679	0,01679	-	-	-	-	-	-	-
119	Giấy bìa A3	Gram	0,00491	0,00491	-	-	-	-	-	-	-
120	Giấy bìa A4	Gram	0,02943	0,02390	0,00553	0,00076	0,00061	0,00014	0,00006	-	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Giấy in A3	Gram	0,02603	0,02114	0,00489	0,00011	-	0,00011	0,00004	-	0,00004
122	Giấy in A4	Gram	0,24768	0,20114	0,04654	0,00185	-	0,00185	0,00058	-	0,00058
123	Giấy in A5	Gram	0,02419	0,01964	0,00454	0,00014	-	0,00014	0,00005	-	0,00005
124	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,08906	0,07233	0,01673	0,00509	0,00413	0,00096	0,00029	-	0,00029
125	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,12971	0,10534	0,02437	0,00103	-	0,00103	0,00033	-	0,00033
126	Giấy phân trang	Tập	0,04590	0,03727	0,00862	0,00047	-	0,00047	0,00014	-	0,00014
127	Giấy than xanh	Tập	0,01829	0,01485	0,00344	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
128	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,02133	0,02133	-	-	-	-	-	-	-
129	Gioăng tù com	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
130	Gioăng tù hơi	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
131	Góc nối ống	Chiếc	0,00723	0,00723	-	-	-	-	-	-	-
132	Gọt bút chì	Chiếc	0,05244	0,04259	0,00985	0,00040	-	0,00040	0,00014	-	0,00014
133	Hạt công tắc	Chiếc	0,12559	0,10199	0,02360	0,00092	-	0,00092	0,00034	-	0,00034
134	Hồ dán	Lọ	0,11989	0,09736	0,02253	0,00116	-	0,00116	0,00035	-	0,00035
135	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00175	0,00175	-	-	-	-	-	-	-
136	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00926	0,00752	0,00174	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
137	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,08212	0,06669	0,01543	0,00054	-	0,00054	0,00021	-	0,00021
138	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,04759	0,03864	0,00894	0,00033	-	0,00033	0,00011	-	0,00011
139	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05078	0,04124	0,00954	0,00033	-	0,00033	0,00012	-	0,00012
140	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05774	0,04689	0,01085	0,00034	-	0,00034	0,00012	-	0,00012
141	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00106	0,00106	-	-	-	-	-	-	-
142	Hót rác	Chiếc	0,01226	0,01226	-	-	-	-	-	-	-
143	Keo dán	Lọ	0,05963	0,04843	0,01121	0,00034	-	0,00034	0,00012	-	0,00012
144	Keo PVC	Lọ	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
145	Keo silicon	Lọ	0,00565	0,00565	-	-	-	-	-	-	-
146	Kéo văn phòng	Chiếc	0,07122	0,05783	0,01338	0,00056	-	0,00056	0,00018	-	0,00018
147	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,23422	0,19021	0,04401	0,00204	-	0,00204	0,00067	-	0,00067
148	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,23911	0,19418	0,04493	0,00224	-	0,00224	0,00072	-	0,00072
149	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,20951	0,17015	0,03937	0,00220	-	0,00220	0,00069	-	0,00069
150	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,17648	0,14332	0,03316	0,00216	-	0,00216	0,00067	-	0,00067
151	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,17454	0,14174	0,03280	0,00216	-	0,00216	0,00067	-	0,00067
152	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,17685	0,14362	0,03323	0,00216	-	0,00216	0,00067	-	0,00067

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
153	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,18315	0,14874	0,03441	0,00203	-	0,00203	0,00064	-	0,00064
154	Khăn lau	Chiếc	0,00383	0,00383	-	-	-	-	-	-	-
155	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00524	0,00524	-	-	-	-	-	-	-
156	Khẩu trang vải	Chiếc	0,34692	0,34692	-	-	-	-	-	-	-
157	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,04212	0,03420	0,00791	0,00018	-	0,00018	0,00007	-	0,00007
158	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,03197	0,02596	0,00601	0,00044	-	0,00044	0,00013	-	0,00013
159	Khóa cửa	Chiếc	0,00076	0,00076	-	-	-	-	-	-	-
160	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
161	Khóa đồng	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-	-	-	-
162	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
163	Khung giấy khen	Chiếc	0,00121	0,00121	-	-	-	-	-	-	-
164	Kim	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
165	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00529	0,00529	-	-	-	-	-	-	-
166	Lịch	Quyển	0,04309	0,03499	0,00810	0,00031	-	0,00031	0,00010	-	0,00010
167	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
168	Mặt báng điện	Chiếc	0,14063	0,14063	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
169	Mắt camera	Chiếc	0,03769	0,03769	-	-	-	-	-	-	-
170	Mặt công tắc	Chiếc	0,06175	0,05015	0,01160	0,00051	-	0,00051	0,00018	-	0,00018
171	Máy tính cá nhân	chiếc	0,02301	0,01869	0,00432	0,00023	-	0,00023	0,00007	-	0,00007
172	Mô lét to	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
173	Móc quạt trần	Chiếc	0,00164	0,00164	-	-	-	-	-	-	-
174	Mực dấu	Lọ	0,02729	0,02217	0,00513	0,00041	0,00033	0,00008	0,00003	-	0,00003
175	Mực in	Hộp	0,16637	0,13511	0,03126	0,00387	0,00314	0,00073	0,00025	-	0,00025
176	Mực máy photocopy	Hộp	0,00805	0,00654	0,00151	0,00042	0,00034	0,00008	0,00002	-	0,00002
177	Mũi khoan	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
178	Muôi	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
179	Nước lau kính	Lít	0,00079	0,00079	-	-	-	-	-	-	-
180	Nước lau sàn	Lít	0,00421	0,00421	-	-	-	-	-	-	-
181	Nước rửa chén	Lít	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
182	Nước rửa tay	Chai	0,00122	0,00122	-	-	-	-	-	-	-
183	Nước sinh hoạt	m3	0,36992	0,36992	-	-	-	-	-	-	-
184	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00468	0,00468	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
185	Nước uống	lít	2,53102	2,53102	-	-	-	-	-	-	-
186	Nước xít phòng	Chai	0,00102	0,00102	-	-	-	-	-	-	-
187	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
188	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00029	0,00029	-	-	-	-	-	-	-
189	Ổng ghen ruột gà	m	0,00385	0,00385	-	-	-	-	-	-	-
190	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00072	0,00072	-	-	-	-	-	-	-
191	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,02946	0,02392	0,00554	0,00022	-	0,00022	0,00007	-	0,00007
192	Pháo tự động	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-	-	-	-
193	Phí internet	VNĐ	217,91823	176,97140	40,94684	45,63589	-	45,63589	11,60137	-	11,60137
194	Phích cắm	Chiếc	0,09098	0,09098	-	-	-	-	-	-	-
195	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,03631	0,03631	-	-	-	-	-	-	-
196	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,39284	-	0,39284	0,00836	-	0,00836	0,00319	-	0,00319
197	Pin đại	Hộp	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
198	Pin đũa	Hộp	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
199	Pin tiểu	Hộp	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
200	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
201	Quả lọc nước	Bộ	0,00117	0,00117	-	-	-	-	-	-	
202	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	
203	Rắc co	Chiếc	0,00123	0,00123	-	-	-	-	-	-	
204	Rèm cửa	m2	0,01743	0,01743	-	-	-	-	-	-	
205	Ren ngoài	Chiếc	0,00099	0,00099	-	-	-	-	-	-	
206	Ren trong	Chiếc	0,00099	0,00099	-	-	-	-	-	-	
207	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,01112	0,01112	-	-	-	-	-	-	
208	Sổ các loại	Quyển	0,08727	0,07087	0,01640	0,00063	-	0,00063	0,00020	-	0,00020
209	Súng bắn keo	Chiếc	0,00119	0,00119	-	-	-	-	-	-	
210	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01052	0,00855	0,00198	0,00011	-	0,00011	0,00003	-	0,00003
211	Tấm kính	Tấm	0,00042	0,00042	-	-	-	-	-	-	
212	Tạp dè	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	
213	Thảm lau chân	Chiếc	0,02326	0,02326	-	-	-	-	-	-	
214	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,17172	0,13945	0,03227	0,00122	-	0,00122	0,00041	-	0,00041
215	Thìa	Chiếc	0,00397	0,00397	-	-	-	-	-	-	
216	Thùng rác	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
217	Thùng tôn	Chiếc	0,01178	0,01178	-	-	-	-	-	-	-
218	Thuốc kê	Chiếc	0,06994	0,06994	-	-	-	-	-	-	-
219	Thuốc muối	Chai	0,00143	0,00143	-	-	-	-	-	-	-
220	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
221	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00411	0,00411	-	-	-	-	-	-	-
222	Tụ quạt	Chiếc	0,03887	0,03887	-	-	-	-	-	-	-
223	Túi clear bag A4	Chiếc	1,16005	0,94208	0,21797	0,00977	-	0,00977	0,00310	-	0,00310
224	Túi clear bag F	Chiếc	1,14214	0,92753	0,21461	0,01045	-	0,01045	0,00316	-	0,00316
225	Túi đựng rác	Kg	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
226	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
227	Ứng	Đôi	0,00230	0,00230	-	-	-	-	-	-	-
228	USB thu wifi	Chiếc	0,01403	0,01139	0,00264	0,00013	-	0,00013	0,00004	-	0,00004
229	Vải xô	m	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
230	Van nước	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
231	Ve	Kg	0,00803	0,00803	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
232	Vệ sinh môi trường	m3	0,00252	0,00252	-	-	-	-	-	-	
233	Vít nở	Chiếc	0,00105	0,00105	-	-	-	-	-	-	
234	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	
235	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,01145	0,01145	-	-	-	-	-	-	
236	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,55049	0,44705	0,10344	0,00660	-	0,00660	0,00203	-	0,00203
237	Vôi bột	Kg	0,02404	0,02404	-	-	-	-	-	-	
238	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00038	0,00038	-	-	-	-	-	-	
239	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00103	0,00103	-	-	-	-	-	-	
240	Vợt chao thức ăn	chiếc	6,60896	6,60896	-	-	-	-	-	-	
241	Xăng	lít	21,25985	17,26512	3,99473	0,27039	0,21958	0,05081	0,02243	-	0,02243
242	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,00072	0,00072	-	-	-	-	-	-	
243	Xịt côn trùng	Chai	0,00114	0,00114	-	-	-	-	-	-	
244	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00039	0,00039	-	-	-	-	-	-	
245	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00957	0,00957	-	0,00914	0,00914	-	0,00847	0,00847	-
3	Attomat	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00029	-	0,00029	0,00029	-	0,00029	0,00029	-	0,00029
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00025	-	0,00025	0,00026	-	0,00026	0,00026	-	0,00026
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00021	-	0,00021	0,00020	-	0,00020	0,00022	-	0,00022
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00016	-	0,00016	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00017	-	0,00017	0,00018	-	0,00018	0,00021	-	0,00021
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00017	-	0,00017	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00022	-	0,00022	0,00027	-	0,00027	0,00032	-	0,00032
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00033	0,00027	0,00006	0,00028	0,00023	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00239	-	0,00239	0,00180	-	0,00180	0,00161	-	0,00161
17	Băng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
18	Băng xóa	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00025	-	0,00025	0,00026	-	0,00026
19	Biển cài	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00028	-	0,00028	0,00022	-	0,00022
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00051	-	0,00051	0,00053	-	0,00053
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,00226	0,00183	0,00042	0,00218	0,00177	0,00041
26	Bút bi	Chiếc	0,03162	0,02568	0,00594	0,02374	0,01928	0,00446	0,02310	0,01876	0,00434
27	Bút chì	Chiếc	0,00158	0,00129	0,00030	0,00181	0,00147	0,00034	0,00198	0,00161	0,00037
28	Bút ký	Chiếc	0,00082	0,00067	0,00015	0,00084	0,00068	0,00016	0,00088	0,00071	0,00016
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,00104	0,00084	0,00019	0,00101	0,00082	0,00019
30	Bút nước	Chiếc	0,00138	0,00112	0,00026	0,00148	0,00120	0,00028	0,00154	0,00125	0,00029

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,01300	0,01056	0,00244	0,00803	0,00652	0,00151	0,00788	0,00640	0,00148
32	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00169	0,00169	-	0,00162	0,00162	-	0,00161	0,00161	-
34	Cáp chuyên đôi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,00075	0,00061	0,00014	0,00076	0,00061	0,00014
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00052	0,00042	0,00010	0,00053	0,00043	0,00010
37	Cartridge mực	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,00054	0,00044	0,00010	0,00056	0,00045	0,00010
38	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00043	0,00035	0,00008	0,00044	0,00036	0,00008
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02300	0,01868	0,00432	0,03716	0,03018	0,00698	0,02485	0,02018	0,00467
42	Chè khô	Kg	0,00021	-	0,00021	0,00017	-	0,00017	0,00017	-	0,00017
43	Chén trà	Chiếc	0,00374	0,00304	0,00070	0,00315	0,00256	0,00059	0,00301	0,00244	0,00057
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00015	-	0,00015
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00068	-	0,00068	0,00064	-	0,00064
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00007
48	Cục tẩy	Cục	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014
49	Cước điện thoại	VNĐ	8,91435	-	8,91435	13,84279	-	13,84279	18,65677	-	18,65677
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,27664	-	1,27664	1,98245	-	1,98245	2,67187	-	2,67187
51	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00013	-	0,00013
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00093	0,00075	0,00017	0,00093	0,00075	0,00017	0,00099	0,00080	0,00019
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00004	0,00003	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001	0,00008	0,00006	0,00001
59	Dây mạng	m	0,00808	-	0,00808	0,00812	-	0,00812	0,00900	-	0,00900
60	Điện	Kw	0,63094	-	0,63094	0,57132	-	0,57132	0,52172	-	0,52172

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Đui đèn	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00039	-	0,00039	0,00041	-	0,00041
62	File trình ký	Chiếc	0,01353	-	0,01353	0,01816	-	0,01816	0,01568	-	0,01568
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00010	-	0,00010	0,00011	-	0,00011
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00026	-	0,00026	0,00028	-	0,00028	0,00030	-	0,00030
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00015	-	0,00015	0,00014	-	0,00014	0,00015	-	0,00015
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00040	-	0,00040	0,00042	-	0,00042	0,00042	-	0,00042
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00008	-	0,00008
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00035	0,00029	0,00007	0,00030	0,00024	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005
69	Giấy in A3	Gram	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
70	Giấy in A4	Gram	0,00080	-	0,00080	0,00075	-	0,00075	0,00070	-	0,00070
71	Giấy in A5	Gram	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00190	0,00154	0,00036	0,00230	0,00186	0,00043	0,00224	0,00182	0,00042
73	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00038	-	0,00038	0,00045	-	0,00045	0,00043	-	0,00043
74	Giấy phân trang	Tập	0,00023	-	0,00023	0,00025	-	0,00025	0,00029	-	0,00029
75	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00016	-	0,00016	0,00019	-	0,00019
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00041	-	0,00041	0,00040	-	0,00040
78	Hồ dán	Lọ	0,00037	-	0,00037	0,00040	-	0,00040	0,00038	-	0,00038
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00023	-	0,00023	0,00018	-	0,00018	0,00016	-	0,00016
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00014	-	0,00014	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00014	-	0,00014	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00014	-	0,00014	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
84	Keo dán	Lọ	0,00016	-	0,00016	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00021	-	0,00021	0,00023	-	0,00023
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00071	-	0,00071	0,00090	-	0,00090	0,00095	-	0,00095
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00081	-	0,00081	0,00097	-	0,00097	0,00102	-	0,00102
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00079	-	0,00079	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00077	-	0,00077	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00077	-	0,00077	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00077	-	0,00077	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00083	-	0,00083	0,00098	-	0,00098	0,00102	-	0,00102
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00017	-	0,00017	0,00019	-	0,00019
95	Lịch	Quyển	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00019	-	0,00019	0,00020	-	0,00020
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010
98	Mực dấu	Lọ	0,00019	0,00015	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003	0,00013	0,00011	0,00002
99	Mực in	Hộp	0,00227	0,00184	0,00043	0,00170	0,00138	0,00032	0,00161	0,00131	0,00030
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00014	0,00012	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009
102	Phí internet	VNĐ	14,79678	-	14,79678	22,97740	-	22,97740	30,96804	-	30,96804
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00425	-	0,00425	0,00340	-	0,00340	0,00279	-	0,00279
104	Sổ các loại	Quyển	0,00027	-	0,00027	0,00024	-	0,00024	0,00025	-	0,00025
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00051	-	0,00051	0,00049	-	0,00049
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00438	-	0,00438	0,00399	-	0,00399	0,00379	-	0,00379
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,00456	-	0,00456	0,00381	-	0,00381	0,00362	-	0,00362
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00222	-	0,00222	0,00176	-	0,00176	0,00170	-	0,00170
111	Xăng	lít	0,11670	0,09477	0,02193	0,05681	0,04614	0,01068	0,06212	0,05045	0,01167

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00004	-	0,00004	0,00014	-	0,00014
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,03409	0,03409	-	-	-	-	0,08112	0,08112	-
3	Attomat	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00021	-	0,00021	0,00106	-	0,00106
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00010	-	0,00010	0,00059	-	0,00059
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00002	-	0,00002	0,00010	-	0,00010
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00138	-	0,00138	0,00031	-	0,00031	0,00211	-	0,00211
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00130	-	0,00130	0,00027	-	0,00027	0,00204	-	0,00204
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00172	-	0,00172	0,00023	-	0,00023	0,00091	-	0,00091
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00090	-	0,00090	0,00017	-	0,00017	0,00099	-	0,00099
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00117	-	0,00117	0,00017	-	0,00017	0,00092	-	0,00092
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00083	-	0,00083	0,00017	-	0,00017	0,00091	-	0,00091
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00098	-	0,00098	0,00019	-	0,00019	0,00091	-	0,00091
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00186	-	0,00186	0,00021	-	0,00021	0,00105	-	0,00105
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00007	-	0,00007	0,00054	-	0,00054
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00183	0,00149	0,00034	0,00041	0,00033	0,00008	0,00286	0,00233	0,00054

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00678	-	0,00678	0,00258	-	0,00258	0,01652	-	0,01652
17	Bảng tin	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00002	-	0,00002	0,00008	-	0,00008
18	Bảng xóa	Chiếc	0,00133	-	0,00133	0,00024	-	0,00024	0,00154	-	0,00154
19	Biển cài	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00042	-	0,00042	0,00352	-	0,00352
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00027	-	0,00027	0,00007	-	0,00007	0,00037	-	0,00037
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00005	-	0,00005	0,00036	-	0,00036
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00017	-	0,00017	0,00077	-	0,00077
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00008	-	0,00008	0,00057	-	0,00057
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,00057	-	0,00057	0,00288	-	0,00288
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00866	0,00703	0,00163	0,00299	0,00243	0,00056	0,01445	0,01173	0,00272
26	Bút bi	Chiếc	0,10657	0,08655	0,02003	0,03216	0,02612	0,00604	0,19494	0,15831	0,03663
27	Bút chì	Chiếc	0,01170	0,00950	0,00220	0,00380	0,00309	0,00071	0,00767	0,00623	0,00144
28	Bút ký	Chiếc	0,00535	0,00435	0,00101	0,00086	0,00070	0,00016	0,00571	0,00464	0,00107
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00562	0,00457	0,00106	0,00121	0,00098	0,00023	0,01134	0,00921	0,00213
30	Bút nước	Chiếc	0,00867	0,00704	0,00163	0,00136	0,00110	0,00025	0,00761	0,00618	0,00143

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,03167	0,02572	0,00595	0,00831	0,00675	0,00156	0,03017	0,02450	0,00567
32	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01045	0,01045	-	0,00245	0,00245	-	0,01255	0,01255	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00055	0,00045	0,00010	0,00005	0,00004	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00446	0,00362	0,00084	0,00103	0,00084	0,00019	0,00395	0,00320	0,00074
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00272	0,00221	0,00051	0,00046	0,00037	0,00009	0,00359	0,00291	0,00067
37	Cartridge mực	Chiếc	0,00304	0,00247	0,00057	0,00067	0,00054	0,00013	0,00376	0,00305	0,00071
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00015	0,00013	0,00003	0,00162	0,00132	0,00030
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,00058	0,00047	0,00011	0,00354	0,00287	0,00066
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,03017	0,02450	0,00567	0,14126	0,11471	0,02654
42	Chè khô	Kg	0,00071	-	0,00071	0,00024	-	0,00024	0,00209	-	0,00209
43	Chén trà	Chiếc	0,01514	0,01230	0,00285	0,00390	0,00317	0,00073	0,02389	0,01940	0,00449
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00013	-	0,00013	0,00059	-	0,00059
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00005	-	0,00005	0,00045	-	0,00045

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,00090	-	0,00090	0,00542	-	0,00542
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00007	-	0,00007	0,00054	-	0,00054
48	Cục tẩy	Cục	0,00082	-	0,00082	0,00013	-	0,00013	0,00039	-	0,00039
49	Cước điện thoại	VNĐ	121,2884	-	121,2884	2,76953	-	2,76953	16,07599	-	16,07599
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	17,36993	-	17,36993	0,39664	-	0,39664	2,30227	-	2,30227
51	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00016	-	0,00016	0,00069	-	0,00069
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00003	-	0,00003	0,00017	-	0,00017
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00525	0,00427	0,00099	0,00120	0,00097	0,00022	0,00532	0,00432	0,00100
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00006	-	0,00006	0,00031	-	0,00031
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00077	0,00062	0,00014	0,00019	0,00015	0,00004	0,00121	0,00098	0,00023
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00006	0,00005	0,00001	0,00034	0,00027	0,00006
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00004	0,00003	0,00001	0,00020	0,00016	0,00004
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00703	0,00571	0,00132	0,00010	0,00008	0,00002	0,00074	0,00060	0,00014
59	Dây mạng	m	0,04926	-	0,04926	0,00861	-	0,00861	0,04064	-	0,04064
60	Điện	Kw	1,95156	-	1,95156	0,98337	-	0,98337	5,32497	-	5,32497

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Đui đèn	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00041	-	0,00041	0,00159	-	0,00159
62	File trình ký	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,01955	-	0,01955	0,45901	-	0,45901
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00094	-	0,00094	0,00015	-	0,00015	0,00053	-	0,00053
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00164	-	0,00164	0,00025	-	0,00025	0,00205	-	0,00205
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00096	-	0,00096	0,00018	-	0,00018	0,00120	-	0,00120
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00221	-	0,00221	0,00041	-	0,00041	0,00333	-	0,00333
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00007	-	0,00007	0,00044	-	0,00044
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00105	0,00086	0,00020	0,00046	0,00038	0,00009	0,00243	0,00197	0,00046
69	Giấy in A3	Gram	0,00017	-	0,00017	0,00006	-	0,00006	0,00028	-	0,00028
70	Giấy in A4	Gram	0,00300	-	0,00300	0,00090	-	0,00090	0,00731	-	0,00731
71	Giấy in A5	Gram	0,00016	-	0,00016	0,00013	-	0,00013	0,00057	-	0,00057
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00987	0,00801	0,00185	0,00195	0,00158	0,00037	0,01918	0,01558	0,00360
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00194	-	0,00194	0,00053	-	0,00053	0,00392	-	0,00392
74	Giấy phân trang	Tập	0,00166	-	0,00166	0,00020	-	0,00020	0,00133	-	0,00133
75	Giấy than xanh	Tập	0,00018	-	0,00018	0,00006	-	0,00006	0,00009	-	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00118	-	0,00118	0,00018	-	0,00018	0,00049	-	0,00049
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00171	-	0,00171	0,00048	-	0,00048	0,00247	-	0,00247
78	Hồ dán	Lọ	0,00139	-	0,00139	0,00046	-	0,00046	0,00411	-	0,00411
79	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00015	-	0,00015
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00077	-	0,00077	0,00026	-	0,00026	0,00117	-	0,00117
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00084	-	0,00084	0,00017	-	0,00017	0,00100	-	0,00100
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00094	-	0,00094	0,00016	-	0,00016	0,00099	-	0,00099
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00091	-	0,00091	0,00020	-	0,00020	0,00102	-	0,00102
84	Keo dán	Lọ	0,00114	-	0,00114	0,00022	-	0,00022	0,00093	-	0,00093
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00134	-	0,00134	0,00024	-	0,00024	0,00120	-	0,00120
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00467	-	0,00467	0,00088	-	0,00088	0,00523	-	0,00523
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00468	-	0,00468	0,00093	-	0,00093	0,00627	-	0,00627
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00470	-	0,00470	0,00085	-	0,00085	0,00623	-	0,00623
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00465	-	0,00465	0,00078	-	0,00078	0,00619	-	0,00619
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00465	-	0,00465	0,00078	-	0,00078	0,00619	-	0,00619

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00463	-	0,00463	0,00075	-	0,00075	0,00618	-	0,00618
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00484	-	0,00484	0,00080	-	0,00080	0,00607	-	0,00607
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00017	-	0,00017	0,00045	-	0,00045
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00013	-	0,00013	0,00097	-	0,00097
95	Lịch	Quyển	0,00062	-	0,00062	0,00017	-	0,00017	0,00078	-	0,00078
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00022	-	0,00022	0,00107	-	0,00107
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00009	-	0,00009	0,00054	-	0,00054
98	Mực dấu	Lọ	0,00099	0,00080	0,00019	0,00012	0,00010	0,00002	0,00097	0,00079	0,00018
99	Mực in	Hộp	0,00848	0,00688	0,00159	0,00298	0,00242	0,00056	0,01728	0,01403	0,00325
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,01801	0,01463	0,00338	0,00015	0,00012	0,00003	0,00151	0,00123	0,00028
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00013	-	0,00013	0,00060	-	0,00060
102	Phí internet	VNĐ	201,32449	-	201,32449	4,59707	-	4,59707	26,68424	-	26,68424
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00935	-	0,00935	0,00745	-	0,00745	0,03765	-	0,03765
104	Sổ các loại	Quyển	0,00141	-	0,00141	0,00031	-	0,00031	0,00157	-	0,00157
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00004	-	0,00004	0,00037	-	0,00037

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00337	-	0,00337	0,00063	-	0,00063	0,00430	-	0,00430
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01734	-	0,01734	0,00411	-	0,00411	0,03539	-	0,03539
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,01757	-	0,01757	0,00375	-	0,00375	0,03521	-	0,03521
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00006	-	0,00006	0,00043	-	0,00043
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00794	-	0,00794	0,00149	-	0,00149	0,01325	-	0,01325
111	Xăng	lít	0,34330	0,27880	0,06451	0,30844	0,25048	0,05796	0,58895	0,47829	0,11066

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00227	-	0,00227	0,00059	-	0,00059	0,00307	-	0,00307
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,04196	0,04196	-	0,06655	0,06655	-	0,18721	0,18721	-
3	Attomat	Chiếc	0,00119	-	0,00119	0,00163	-	0,00163	0,00496	-	0,00496
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00106	-	0,00106	0,00315	-	0,00315
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00029	-	0,00029	0,00103	-	0,00103
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00201	-	0,00201	0,00285	-	0,00285	0,00844	-	0,00844
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00208	-	0,00208	0,00281	-	0,00281	0,00834	-	0,00834
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00199	-	0,00199	0,00264	-	0,00264	0,00806	-	0,00806
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00134	-	0,00134	0,00163	-	0,00163	0,00503	-	0,00503
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00197	-	0,00197	0,00263	-	0,00263	0,00801	-	0,00801
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00137	-	0,00137	0,00167	-	0,00167	0,00511	-	0,00511
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00117	-	0,00117	0,00160	-	0,00160	0,00491	-	0,00491
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00298	-	0,00298	0,00456	-	0,00456	0,01378	-	0,01378
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00080	-	0,00080	0,00233	-	0,00233
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,01226	0,00996	0,00230	0,00370	0,00301	0,00070	0,01915	0,01556	0,00360

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00269	-	0,00269	0,00478	-	0,00478	0,01284	-	0,01284
17	Băng tin	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00028	-	0,00028	0,00096	-	0,00096
18	Băng xóa	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00271	-	0,00271	0,00801	-	0,00801
19	Biển cài	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00066	-	0,00066	0,00134	-	0,00134
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00019	-	0,00019	0,00027	-	0,00027	0,00083	-	0,00083
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00026	-	0,00026	0,00080	-	0,00080
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00110	-	0,00110	0,00327	-	0,00327
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00047	-	0,00047	0,00130	-	0,00130
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00434	-	0,00434	0,00563	-	0,00563	0,01687	-	0,01687
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00998	0,00811	0,00188	0,01637	0,01329	0,00308	0,04683	0,03803	0,00880
26	Bút bi	Chiếc	0,02719	0,02208	0,00511	0,05088	0,04132	0,00956	0,13815	0,11219	0,02596
27	Bút chì	Chiếc	0,01325	0,01076	0,00249	0,01995	0,01620	0,00375	0,06417	0,05211	0,01206
28	Bút ký	Chiếc	0,00725	0,00589	0,00136	0,01015	0,00824	0,00191	0,03111	0,02527	0,00585
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00773	0,00628	0,00145	0,01061	0,00862	0,00199	0,03200	0,02599	0,00601
30	Bút nước	Chiếc	0,01743	0,01416	0,00328	0,02003	0,01627	0,00376	0,06290	0,05108	0,01182

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,01117	0,00907	0,00210	0,01912	0,01553	0,00359	0,05506	0,04471	0,01035
32	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00344	0,00344	-	0,00052	0,00052	-	0,00363	0,00363	-
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00916	0,00916	-	0,01446	0,01446	-	0,04375	0,04375	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00216	0,00176	0,00041	0,00148	0,00120	0,00028	0,00507	0,00412	0,00095
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00433	0,00352	0,00081	0,00606	0,00492	0,00114	0,01863	0,01513	0,00350
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00476	0,00386	0,00089	0,00590	0,00479	0,00111	0,01792	0,01455	0,00337
37	Cartride mực	Chiếc	0,00367	0,00298	0,00069	0,00577	0,00468	0,00108	0,01711	0,01389	0,00321
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00093	0,00075	0,00017	0,00158	0,00128	0,00030	0,00441	0,00359	0,00083
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00014	0,00014	-	0,00094	0,00094	-
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00302	0,00245	0,00057	0,00438	0,00356	0,00082	0,01294	0,01051	0,00243
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,07158	0,05813	0,01345	0,09715	0,07890	0,01825	0,24153	0,19615	0,04538
42	Chè khô	Kg	0,00046	-	0,00046	0,00089	-	0,00089	0,00228	-	0,00228
43	Chén trà	Chiếc	0,01330	0,01080	0,00250	0,02096	0,01702	0,00394	0,06238	0,05066	0,01172
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00192	-	0,00192	0,00582	-	0,00582
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00064	-	0,00064	0,00191	-	0,00191

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,00201	-	0,00201	0,00315	-	0,00315	0,00926	-	0,00926
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00082	-	0,00082	0,00238	-	0,00238
48	Cục tẩy	Cục	0,00096	-	0,00096	0,00152	-	0,00152	0,00464	-	0,00464
49	Cước điện thoại	VNĐ	221,38951	-	221,38951	348,82348	-	348,82348	1.053,05365	-	1.053,05365
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	31,70554	-	31,70554	49,95556	-	49,95556	150,80948	-	150,80948
51	Daoọc giấy	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00157	-	0,00157	0,00469	-	0,00469
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00033	-	0,00033	0,00109	-	0,00109
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00743	0,00603	0,00140	0,01126	0,00914	0,00212	0,03397	0,02758	0,00638
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00036	-	0,00036	0,00104	-	0,00104
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00116	0,00094	0,00022	0,00175	0,00142	0,00033	0,00517	0,00420	0,00097
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00007	0,00056	0,00046	0,00011	0,00167	0,00135	0,00031
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00506	0,00411	0,00095	0,00111	0,00090	0,00021	0,00489	0,00397	0,00092
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00084	0,00068	0,00016	0,00245	0,00199	0,00046
59	Dây mạng	m	0,06529	-	0,06529	0,10406	-	0,10406	0,30994	-	0,30994
60	Điện	Kw	1,23158	-	1,23158	2,16433	-	2,16433	5,80735	-	5,80735

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Đui đèn	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00278	-	0,00278	0,00851	-	0,00851
62	File trình ký	Chiếc	0,01226	-	0,01226	0,07822	-	0,07822	0,08137	-	0,08137
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00116	-	0,00116	0,00155	-	0,00155	0,00483	-	0,00483
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00260	-	0,00260	0,00374	-	0,00374	0,01119	-	0,01119
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00135	-	0,00135	0,00166	-	0,00166	0,00521	-	0,00521
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00278	-	0,00278	0,00441	-	0,00441	0,01292	-	0,01292
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00083	-	0,00083	0,00243	-	0,00243
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00163	0,00133	0,00031	0,00160	0,00130	0,00030	0,00467	0,00379	0,00088
69	Giấy in A3	Gram	0,00098	-	0,00098	0,00039	-	0,00039	0,00174	-	0,00174
70	Giấy in A4	Gram	0,00392	-	0,00392	0,00596	-	0,00596	0,01703	-	0,01703
71	Giấy in A5	Gram	0,00019	-	0,00019	0,00009	-	0,00009	0,00036	-	0,00036
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01913	0,01554	0,00359	0,02512	0,02040	0,00472	0,07331	0,05953	0,01377
73	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00305	-	0,00305	0,00472	-	0,00472	0,01353	-	0,01353
74	Giấy phân trang	Tập	0,00276	-	0,00276	0,00407	-	0,00407	0,01229	-	0,01229
75	Giấy than xanh	Tập	0,00032	-	0,00032	0,00051	-	0,00051	0,00152	-	0,00152

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00207	-	0,00207	0,00258	-	0,00258	0,00809	-	0,00809
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,00306	-	0,00306	0,00912	-	0,00912
78	Hồ dán	Lọ	0,00184	-	0,00184	0,00322	-	0,00322	0,00874	-	0,00874
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00007	-	0,00007	0,00030	-	0,00030
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00033	-	0,00033	0,00024	-	0,00024	0,00077	-	0,00077
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00090	-	0,00090	0,00118	-	0,00118	0,00352	-	0,00352
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00109	-	0,00109	0,00121	-	0,00121	0,00364	-	0,00364
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00071	-	0,00071	0,00116	-	0,00116	0,00334	-	0,00334
84	Keo dán	Lọ	0,00101	-	0,00101	0,00161	-	0,00161	0,00480	-	0,00480
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00206	-	0,00206	0,00264	-	0,00264	0,00799	-	0,00799
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00863	-	0,00863	0,01300	-	0,01300	0,03825	-	0,03825
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00863	-	0,00863	0,01316	-	0,01316	0,03845	-	0,03845
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00860	-	0,00860	0,01316	-	0,01316	0,03845	-	0,03845
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00848	-	0,00848	0,01315	-	0,01315	0,03837	-	0,03837
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00843	-	0,00843	0,01314	-	0,01314	0,03833	-	0,03833

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00864	-	0,00864	0,01317	-	0,01317	0,03854	-	0,03854
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00807	-	0,00807	0,01295	-	0,01295	0,03782	-	0,03782
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00108	-	0,00108	0,00332	-	0,00332
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,00259	-	0,00259	0,00768	-	0,00768
95	Lịch	Quyển	0,00052	-	0,00052	0,00085	-	0,00085	0,00256	-	0,00256
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,00169	-	0,00169	0,00505	-	0,00505
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00105	-	0,00105	0,00313	-	0,00313
98	Mực dấu	Lọ	0,00692	0,00562	0,00130	0,00236	0,00192	0,00044	0,01025	0,00833	0,00193
99	Mực in	Hộp	0,00682	0,00554	0,00128	0,01068	0,00867	0,00201	0,03178	0,02580	0,00597
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00092	0,00075	0,00017	0,00157	0,00127	0,00029	0,00436	0,00354	0,00082
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00083	-	0,00083	0,00248	-	0,00248
102	Phí internet	VNĐ	367,48098	-	367,48098	579,00595	-	579,00595	1.747,94542	-	1.747,94542
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00707	-	0,00707	0,01237	-	0,01237	0,03226	-	0,03226
104	Sổ các loại	Quyển	0,00163	-	0,00163	0,00262	-	0,00262	0,00784	-	0,00784
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00055	-	0,00055	0,00157	-	0,00157

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00438	-	0,00438	0,01253	-	0,01253
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02195	-	0,02195	0,03053	-	0,03053	0,08986	-	0,08986
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,01806	-	0,01806	0,02980	-	0,02980	0,08425	-	0,08425
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00033	-	0,00033	0,00090	-	0,00090
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00782	-	0,00782	0,01320	-	0,01320	0,03616	-	0,03616
111	Xăng	lít	0,44262	0,35945	0,08317	0,70919	0,57594	0,13326	2,08849	1,69607	0,39243

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00389	-	0,00389	0,00271	-	0,00271	0,00330	-	0,00330
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,29787	0,29787	-	0,38017	0,38017	-	0,39820	0,39820	-
3	Attomat	Chiếc	0,00784	-	0,00784	0,01811	-	0,01811	0,01925	-	0,01925
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,00718	-	0,00718	0,00719	-	0,00719
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,00190	-	0,00190	0,00196	-	0,00196
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01330	-	0,01330	0,01982	-	0,01982	0,02036	-	0,02036
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01320	-	0,01320	0,01940	-	0,01940	0,01980	-	0,01980
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01270	-	0,01270	0,01475	-	0,01475	0,01440	-	0,01440
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00796	-	0,00796	0,01593	-	0,01593	0,01662	-	0,01662
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01262	-	0,01262	0,01852	-	0,01852	0,01856	-	0,01856
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00811	-	0,00811	0,01600	-	0,01600	0,01671	-	0,01671
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00772	-	0,00772	0,01598	-	0,01598	0,01681	-	0,01681
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02157	-	0,02157	0,02401	-	0,02401	0,02268	-	0,02268
14	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00365	-	0,00365	0,00414	-	0,00414	0,00410	-	0,00410

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,02180	0,01770	0,00410	0,02188	0,01777	0,00411	0,02773	0,02252	0,00521
16	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02131	-	0,02131	0,10139	-	0,10139	0,11824	-	0,11824
17	Bảng tin	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,01382	0,01122	0,00260	0,01454	0,01181	0,00273
18	Băng xóa	Chiếc	0,01266	-	0,01266	0,01914	-	0,01914	0,01939	-	0,01939
19	Biển cài	Chiếc	0,00227	-	0,00227	0,01630	-	0,01630	0,01947	-	0,01947
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00132	-	0,00132	0,00357	-	0,00357	0,00394	-	0,00394
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00322	-	0,00322	0,00353	-	0,00353
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00519	-	0,00519	0,01156	-	0,01156	0,01222	-	0,01222
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00209	-	0,00209	0,00420	-	0,00420	0,00448	-	0,00448
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02673	-	0,02673	0,03152	-	0,03152	0,03097	-	0,03097
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,07490	0,06083	0,01407	0,13052	0,10600	0,02452	0,13733	0,11152	0,02580
26	Bút bi	Chiếc	0,22983	0,18664	0,04318	0,99481	0,80788	0,18692	1,14846	0,93266	0,21580
27	Bút chì	Chiếc	0,10287	0,08354	0,01933	0,74536	0,60531	0,14005	0,82178	0,66737	0,15441
28	Bút ký	Chiếc	0,04864	0,03950	0,00914	0,07265	0,05900	0,01365	0,07285	0,05916	0,01369

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,04959	0,04027	0,00932	0,09060	0,07358	0,01702	0,09378	0,07616	0,01762
30	Bút nước	Chiếc	0,09822	0,07976	0,01845	0,12781	0,10380	0,02402	0,12805	0,10399	0,02406
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,08914	0,07239	0,01675	0,22477	0,18253	0,04223	0,29487	0,23946	0,05541
32	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00436	0,00436	-	0,00128	0,00128	-	0,00207	0,00207	-
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,06959	0,06959	-	0,18781	0,18781	-	0,19994	0,19994	-
34	Cáp chuyên đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00785	0,00637	0,00147	0,00444	0,00361	0,00083	0,00382	0,00310	0,00072
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,02959	0,02403	0,00556	0,09029	0,07332	0,01696	0,09729	0,07901	0,01828
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02811	0,02283	0,00528	0,03121	0,02534	0,00586	0,03084	0,02505	0,00580
37	Cartridge mực	Chiếc	0,02691	0,02185	0,00506	0,03916	0,03181	0,00736	0,04003	0,03251	0,00752
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00698	0,00567	0,00131	0,01117	0,00907	0,00210	0,01157	0,00940	0,00217
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00131	0,00131	-	0,00044	0,00044	-	0,00057	0,00057	-
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,02050	0,01665	0,00385	0,02813	0,02284	0,00529	0,02892	0,02348	0,00543
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,43914	0,35662	0,08251	0,59035	0,47942	0,11093	0,60554	0,49176	0,11378
42	Chè khô	Kg	0,00366	-	0,00366	0,01220	-	0,01220	0,01365	-	0,01365

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Chén trà	Chiếc	0,09917	0,08053	0,01863	0,02723	-	0,02723	0,02875	-	0,02875
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00914	-	0,00914	0,01349	-	0,01349	0,01349	-	0,01349
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00301	-	0,00301	0,00267	-	0,00267	0,00237	-	0,00237
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,01489	-	0,01489	0,03882	-	0,03882	0,04285	-	0,04285
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00375	-	0,00375	0,00498	-	0,00498	0,00499	-	0,00499
48	Cục tẩy	Cục	0,00732	-	0,00732	0,01555	-	0,01555	0,01609	-	0,01609
49	Cước điện thoại	VNĐ	1.642,37726	-	1.642,37726	939,12249	-	939,12249	703,55517	-	703,55517
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	235,20746	-	235,20746	134,49582	-	134,49582	100,76018	-	100,76018
51	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00740	-	0,00740	0,01572	-	0,01572	0,01642	-	0,01642
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00234	-	0,00234	0,00243	-	0,00243
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05346	0,04342	0,01005	0,01759	-	0,01759	0,01817	-	0,01817
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00166	-	0,00166	0,00383	-	0,00383	0,00406	-	0,00406
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00813	0,00660	0,00153	0,00181	-	0,00181	0,00182	-	0,00182
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,00084	-	0,00084	0,00087	-	0,00087

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00893	0,00725	0,00168	0,00101	-	0,00101	0,00099	-	0,00099
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00384	0,00312	0,00072	0,00073	-	0,00073	0,00073	-	0,00073
59	Dây mạng	m	0,48727	-	0,48727	0,41838	-	0,41838	0,37934	-	0,37934
60	Điện	Kw	9,54532	-	9,54532	28,45222	-	28,45222	31,65114	-	31,65114
61	Đui đèn	Chiếc	0,01353	-	0,01353	0,02593	-	0,02593	0,02683	-	0,02683
62	File trình ký	Chiếc	0,12951	-	0,12951	0,05334	-	0,05334	0,13557	-	0,13557
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00740	-	0,00740	0,00760	-	0,00760	0,00745	-	0,00745
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01749	-	0,01749	0,02329	-	0,02329	0,02330	-	0,02330
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00785	-	0,00785	0,01019	-	0,01019	0,01059	-	0,01059
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02039	-	0,02039	0,02587	-	0,02587	0,02601	-	0,02601
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00384	-	0,00384	0,00511	-	0,00511	0,00506	-	0,00506
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00771	0,00626	0,00145	0,00241	-	0,00241	0,00263	-	0,00263
69	Giấy in A3	Gram	0,00211	-	0,00211	0,00152	-	0,00152	0,00189	-	0,00189
70	Giấy in A4	Gram	0,02668	-	0,02668	0,03190	-	0,03190	0,03324	-	0,03324

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
71	Giấy in A5	Gram	0,00041	-	0,00041	0,00055	-	0,00055	0,00080	-	0,00080
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,11598	0,09419	0,02179	0,02629	-	0,02629	0,02618	-	0,02618
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,02125	-	0,02125	0,02746	-	0,02746	0,02790	-	0,02790
74	Giấy phân trang	Tập	0,01931	-	0,01931	0,01930	-	0,01930	0,01815	-	0,01815
75	Giấy than xanh	Tập	0,00238	-	0,00238	0,00182	-	0,00182	0,00165	-	0,00165
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,01265	-	0,01265	0,02081	-	0,02081	0,02111	-	0,02111
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,01453	-	0,01453	0,02408	-	0,02408	0,02505	-	0,02505
78	Hồ dán	Lọ	0,01389	-	0,01389	0,02274	-	0,02274	0,02389	-	0,02389
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00079	-	0,00079	0,00094	-	0,00094
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00134	-	0,00134	0,01017	-	0,01017	0,01168	-	0,01168
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00555	-	0,00555	0,00913	-	0,00913	0,00955	-	0,00955
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00580	-	0,00580	0,00917	-	0,00917	0,00955	-	0,00955
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00531	-	0,00531	0,00938	-	0,00938	0,00989	-	0,00989
84	Keo dán	Lọ	0,00759	-	0,00759	0,01329	-	0,01329	0,01383	-	0,01383

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01273	-	0,01273	0,02111	-	0,02111	0,02152	-	0,02152
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,06018	-	0,06018	0,05306	-	0,05306	0,04849	-	0,04849
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,06048	-	0,06048	0,05258	-	0,05258	0,04849	-	0,04849
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,06046	-	0,06046	0,05190	-	0,05190	0,04758	-	0,04758
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,06030	-	0,06030	0,05119	-	0,05119	0,04663	-	0,04663
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,06023	-	0,06023	0,05116	-	0,05116	0,04661	-	0,04661
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,06037	-	0,06037	0,04350	-	0,04350	0,03807	-	0,03807
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,05951	-	0,05951	0,04346	-	0,04346	0,03818	-	0,03818
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00525	-	0,00525	0,01666	-	0,01666	0,01798	-	0,01798
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01205	-	0,01205	0,01384	-	0,01384	0,01322	-	0,01322
95	Lịch	Quyển	0,00409	-	0,00409	0,01586	-	0,01586	0,01732	-	0,01732
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00798	-	0,00798	0,01358	-	0,01358	0,01401	-	0,01401
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00493	-	0,00493	0,00583	-	0,00583	0,00570	-	0,00570
98	Mực dấu	Lọ	0,01439	0,01169	0,00270	0,00178	-	0,00178	0,00193	-	0,00193

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Mực in	Hộp	0,05035	0,04089	0,00946	0,02077	-	0,02077	0,02313	-	0,02313
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00689	0,00559	0,00129	0,00138	-	0,00138	0,00136	-	0,00136
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00394	-	0,00394	0,01354	-	0,01354	0,01466	-	0,01466
102	Phí internet	VNĐ	2.726,1534	-	2.726,15334	1.558,83076	-	1.558,83076	1.167,81654	-	1.167,81654
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05378	-	0,05378	0,32795	-	0,32795	0,37765	-	0,37765
104	Sổ các loại	Quyển	0,01235	-	0,01235	0,02133	-	0,02133	0,02209	-	0,02209
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00247	-	0,00247	0,00234	-	0,00234	0,00222	-	0,00222
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01986	-	0,01986	0,02550	-	0,02550	0,02616	-	0,02616
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,13915	-	0,13915	0,13976	-	0,13976	0,14293	-	0,14293
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,13351	-	0,13351	0,13439	-	0,13439	0,13549	-	0,13549
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00144	-	0,00144	0,00241	-	0,00241	0,00253	-	0,00253
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,05785	-	0,05785	0,07251	-	0,07251	0,07249	-	0,07249
111	Xăng	lít	3,27466	2,65935	0,61531	4,33269	3,51858	0,81411	4,85392	3,94187	0,91205

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272	0,00249	-	0,00249
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,39060	0,39060	-	0,43401	0,43401	-	0,53722	0,53722	-
3	Attomat	Chiếc	0,01023	-	0,01023	0,01163	-	0,01163	0,01309	-	0,01309
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00597	-	0,00597	0,00716	-	0,00716	0,00805	-	0,00805
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151	0,00162	-	0,00162
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,01510	-	0,01510	0,01795	-	0,01795	0,02089	-	0,02089
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,01241	-	0,01241	0,01500	-	0,01500	0,01730	-	0,01730
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01247	-	0,01247	0,01580	-	0,01580	0,01722	-	0,01722
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01100	-	0,01100	0,01302	-	0,01302	0,01472	-	0,01472
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01170	-	0,01170	0,01446	-	0,01446	0,01553	-	0,01553
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00980	-	0,00980	0,01165	-	0,01165	0,01285	-	0,01285
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01133	-	0,01133	0,01323	-	0,01323	0,01509	-	0,01509
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,01626	-	0,01626	0,02130	-	0,02130	0,02226	-	0,02226
14	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00385	-	0,00385	0,00448	-	0,00448

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,01994	0,01620	0,00375	0,02068	0,01680	0,00389	0,02179	0,01770	0,00409
16	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11663	-	0,11663	0,11960	-	0,11960	0,15490	-	0,15490
17	Bảng tin	Chiếc	0,00645	0,00524	0,00121	0,00777	0,00631	0,00146	0,00797	0,00647	0,00150
18	Bảng xóa	Chiếc	0,01424	-	0,01424	0,01712	-	0,01712	0,01953	-	0,01953
19	Biển cài	Chiếc	0,00699	-	0,00699	0,00666	-	0,00666	0,01108	-	0,01108
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00377	-	0,00377	0,00381	-	0,00381	0,00483	-	0,00483
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00175	-	0,00175	0,00211	-	0,00211	0,00235	-	0,00235
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00943	-	0,00943	0,01100	-	0,01100	0,01254	-	0,01254
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,00343	-	0,00343	0,00408	-	0,00408
24	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00185	0,00185	-	0,00215	0,00215	-	0,00167	0,00167	-
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02778	-	0,02778	0,03492	-	0,03492	0,03812	-	0,03812
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,12379	0,10053	0,02326	0,14790	0,12011	0,02779	0,16760	0,13611	0,03149
27	Bút bi	Chiếc	2,18936	1,77798	0,41138	2,38583	1,93753	0,44830	2,90213	2,35682	0,54531
28	Bút chì	Chiếc	0,18216	0,14793	0,03423	0,20173	0,16382	0,03790	0,20055	0,16287	0,03768

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
29	Bút ký	Chiếc	0,05039	0,04092	0,00947	0,06206	0,05040	0,01166	0,07292	0,05922	0,01370
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,05527	0,04489	0,01039	0,06590	0,05352	0,01238	0,08305	0,06744	0,01560
31	Bút nước	Chiếc	0,07678	0,06236	0,01443	0,08952	0,07270	0,01682	0,10096	0,08199	0,01897
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,52796	0,42876	0,09920	0,52758	0,42844	0,09913	0,66619	0,54101	0,12518
33	Các loại ống nước	Mét	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
34	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00189	0,00189	-	0,00202	0,00202	-	0,00136	0,00136	-
35	Cặp 3 dây	Chiếc	0,11849	0,11849	-	0,13343	0,13343	-	0,15694	0,15694	-
36	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,00088	-	0,00088	0,00436	0,00354	0,00082
37	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01012	-	0,01012	0,01187	-	0,01187	0,07094	0,05761	0,01333
38	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00477	-	0,00477	0,00567	-	0,00567	0,03519	0,02858	0,00661
39	Cartridge mực	Chiếc	0,00577	-	0,00577	0,00672	-	0,00672	0,04131	0,03355	0,00776
40	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00130	-	0,00130	0,00802	0,00651	0,00151
41	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00042	0,00042	-
42	Chân giắc micro	Chiếc	0,00467	-	0,00467	0,00521	-	0,00521	0,03296	0,02677	0,00619

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,12887	0,10465	0,02421	0,35793	0,29068	0,06726	0,51259	0,41628	0,09632
44	Chè khô	Kg	0,01056	-	0,01056	0,01184	-	0,01184	0,01412	-	0,01412
45	Chén trà	Chiếc	0,03848	-	0,03848	0,04099	-	0,04099	0,05196	-	0,05196
46	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
47	Chổi cọ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
48	Chổi cước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
49	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
50	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
51	Chổi tre	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00066	0,00066	-	0,00048	0,00048	-
52	Chuột máy tính	Chiếc	0,00879	-	0,00879	0,01076	-	0,01076	0,01176	-	0,01176
53	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00396	-	0,00396	0,00509	-	0,00509	0,00621	-	0,00621
54	Cốc uống nước	Chiếc	0,04979	-	0,04979	0,05392	-	0,05392	0,06682	-	0,06682
55	Công kết nối USB	Chiếc	0,00281	-	0,00281	0,00335	-	0,00335	0,00373	-	0,00373
56	Cục tẩy	Cục	0,00973	-	0,00973	0,01193	-	0,01193	0,01284	-	0,01284
57	Cước điện thoại	VNĐ	688,43089	-	688,43089	1.027,53014	-	1.027,53014	989,63615	-	989,63615

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Cước phí buru chính	VND	98,59157	-	98,59157	147,15447	-	147,15447	141,72756	-	141,72756
59	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00804	-	0,00804	0,00961	-	0,00961	0,01036	-	0,01036
60	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00176	-	0,00176	0,00205	-	0,00205	0,00229	-	0,00229
61	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01049	-	0,01049	0,01241	-	0,01241	0,01385	-	0,01385
62	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00278	-	0,00278	0,00321	-	0,00321	0,00359	-	0,00359
63	Dấu chức danh	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00156	-	0,00156	0,00185	-	0,00185
64	Dấu dập số	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00051	-	0,00051	0,00058	-	0,00058
65	Dấu sao y	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00089	-	0,00089	0,00084	-	0,00084
66	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00083	-	0,00083	0,00104	-	0,00104
67	Dây mạng	m	0,49662	-	0,49662	0,64534	-	0,64534	0,72081	-	0,72081
68	Điện	Kw	45,80755	-	45,80755	47,81557	-	47,81557	55,01870	-	55,01870
69	Đui đèn	Chiếc	0,03355	-	0,03355	0,04024	-	0,04024	0,04590	-	0,04590
70	File trình ký	Chiếc	0,12483	-	0,12483	0,09753	-	0,09753	0,11602	-	0,11602
71	Găng tay cao su	Đôi	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
72	Găng tay ni lông	Hộp	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00582	-	0,00582	0,00702	-	0,00702	0,00779	-	0,00779
74	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01446	-	0,01446	0,01739	-	0,01739	0,01927	-	0,01927
75	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00807	-	0,00807	0,00882	-	0,00882	0,01042	-	0,01042
76	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02006	-	0,02006	0,02260	-	0,02260	0,02702	-	0,02702
77	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00349	-	0,00349	0,00442	-	0,00442	0,00481	-	0,00481
78	Giấy bì A4	Gram	0,00280	-	0,00280	0,00323	-	0,00323	0,00392	-	0,00392
79	Giấy in A3	Gram	0,00162	-	0,00162	0,00188	-	0,00188	0,00198	-	0,00198
80	Giấy in A4	Gram	0,17455	0,14176	0,03280	0,19317	0,15687	0,03630	0,23826	0,19349	0,04477
81	Giấy in A5	Gram	0,00474	-	0,00474	0,00416	-	0,00416	0,00416	-	0,00416
82	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,08393	0,06816	0,01577	0,10264	0,08335	0,01929	0,11398	0,09256	0,02142
83	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01532	-	0,01532	0,01878	-	0,01878	0,02089	-	0,02089
84	Giấy phân trang	Tập	0,01341	-	0,01341	0,01628	-	0,01628	0,01805	-	0,01805
85	Giấy than xanh	Tập	0,00119	-	0,00119	0,00171	-	0,00171	0,00173	-	0,00173
86	Gọt bút chì	Chiếc	0,01224	-	0,01224	0,01534	-	0,01534	0,01605	-	0,01605
87	Hạt công tắc	Chiếc	0,02339	-	0,02339	0,02798	-	0,02798	0,03230	-	0,03230

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
88	Hồ dán	Lọ	0,01598	-	0,01598	0,01916	-	0,01916	0,02184	-	0,02184
89	Hộp để mạng tông	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00091	-	0,00091	0,00107	-	0,00107
90	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01549	-	0,01549	0,01758	-	0,01758	0,02100	-	0,02100
91	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00705	-	0,00705	0,00832	-	0,00832	0,00954	-	0,00954
92	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00711	-	0,00711	0,00840	-	0,00840	0,00960	-	0,00960
93	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00705	-	0,00705	0,00833	-	0,00833	0,00957	-	0,00957
94	Hốt rác	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00122	0,00122	-	0,00092	0,00092	-
95	Keo dán	Lọ	0,00914	-	0,00914	0,01067	-	0,01067	0,01224	-	0,01224
96	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01407	-	0,01407	0,01680	-	0,01680	0,01850	-	0,01850
97	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03035	-	0,03035	0,04473	-	0,04473	0,04645	-	0,04645
98	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,03435	-	0,03435	0,04748	-	0,04748	0,04973	-	0,04973
99	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,03416	-	0,03416	0,04725	-	0,04725	0,04950	-	0,04950
100	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,03392	-	0,03392	0,04696	-	0,04696	0,04923	-	0,04923
101	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,03390	-	0,03390	0,04693	-	0,04693	0,04921	-	0,04921
102	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03312	-	0,03312	0,04624	-	0,04624	0,04864	-	0,04864

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03707	-	0,03707	0,04916	-	0,04916	0,05387	-	0,05387
104	Khăn lau	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
105	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00537	-	0,00537	0,00627	-	0,00627	0,00651	-	0,00651
106	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00910	-	0,00910	0,01199	-	0,01199	0,01289	-	0,01289
107	Lịch	Quyển	0,00793	-	0,00793	0,00911	-	0,00911	0,01019	-	0,01019
108	Mặt công tắc	Chiếc	0,01287	-	0,01287	0,01566	-	0,01566	0,01764	-	0,01764
109	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00598	-	0,00598	0,00717	-	0,00717	0,00816	-	0,00816
110	Mực dầu	Lọ	0,00138	-	0,00138	0,00169	-	0,00169	0,00161	-	0,00161
111	Mực in	Hộp	0,02258	-	0,02258	0,02195	-	0,02195	0,02899	-	0,02899
112	Mực máy photocopy	Hộp	0,00083	-	0,00083	0,00111	-	0,00111	0,00127	-	0,00127
113	Nước rửa tay	Chai	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
114	Nước sinh hoạt	m3	0,00119	0,00119	-	-	-	-	-	-	-
115	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00652	-	0,00652	0,00735	-	0,00735	0,00818	-	0,00818
116	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
117	Phí internet	VNĐ	1.142,71414	-	1.142,71414	1.705,57900	-	1.705,57900	1.642,67942	-	1.642,67942

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
118	Phích cắm	Chiếc	0,10619	0,10619	-	0,11998	0,11998	-	0,14298	0,14298	-
119	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,14794	-	0,14794	0,14658	-	0,14658	0,19054	-	0,19054
120	Sổ các loại	Quyển	0,08417	0,06836	0,01582	0,09847	0,07996	0,01850	0,11248	0,09134	0,02113
121	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00229	-	0,00229	0,00252	-	0,00252
123	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02456	-	0,02456	0,02825	-	0,02825	0,03376	-	0,03376
125	Thùng rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
126	Túi clear bag A4	Chiếc	0,19910	-	0,19910	0,22401	-	0,22401	0,27705	-	0,27705
127	Túi clear bag F	Chiếc	0,16228	-	0,16228	0,19204	-	0,19204	0,23928	-	0,23928
128	USB thu wifi	Chiếc	0,00236	-	0,00236	0,00279	-	0,00279	0,00324	-	0,00324
129	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,05537	-	0,05537	0,09196	-	0,09196	0,09906	-	0,09906
130	Xăng	lít	3,91858	3,18228	0,73630	4,52256	3,67277	0,84979	5,00164	4,06183	0,93981
131	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00316	-	0,00316	0,00367	-	0,00367	0,00021	-	0,00021
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,68578	0,68578	-	0,62104	0,62104	-	0,06661	0,06661	-
3	Attomat	Chiếc	0,01451	-	0,01451	0,01469	-	0,01469	0,00078	-	0,00078
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00896	-	0,00896	0,00913	-	0,00913	0,00038	-	0,00038
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00189	-	0,00189	0,00012	-	0,00012
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,02499	-	0,02499	0,02447	-	0,02447	0,00133	-	0,00133
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,02192	-	0,02192	0,02007	-	0,02007	0,00187	-	0,00187
8	Băng dính đen	Cuộn	0,02046	-	0,02046	0,01899	-	0,01899	0,00180	-	0,00180
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01600	-	0,01600	0,01686	-	0,01686	0,00101	-	0,00101
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01791	-	0,01791	0,01703	-	0,01703	0,00111	-	0,00111
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01478	-	0,01478	0,01461	-	0,01461	0,00093	-	0,00093
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01610	-	0,01610	0,01712	-	0,01712	0,00101	-	0,00101
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02647	-	0,02647	0,02403	-	0,02403	0,00151	-	0,00151
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00521	-	0,00521	0,00483	-	0,00483	0,00038	-	0,00038

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,02982	0,02421	0,00560	0,00604	-	0,00604	0,00053	-	0,00053
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,16366	-	0,16366	0,17986	-	0,17986	0,01642	-	0,01642
17	Bảng tin	Chiếc	0,00951	0,00772	0,00179	0,00169	-	0,00169	0,00012	-	0,00012
18	Băng xóa	Chiếc	0,02296	-	0,02296	0,02227	-	0,02227	0,00134	-	0,00134
19	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
20	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
21	Bát chám	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
22	Biển cái	Chiếc	0,01615	-	0,01615	0,01630	-	0,01630	0,00055	-	0,00055
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00451	-	0,00451	0,00542	-	0,00542	0,00020	-	0,00020
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00338	-	0,00338	0,00301	-	0,00301	0,00035	-	0,00035
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,01343	-	0,01343	0,01434	-	0,01434	0,00078	-	0,00078
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00533	-	0,00533	0,00500	-	0,00500	0,00022	-	0,00022
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	-	-	-
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04642	-	0,04642	0,04415	-	0,04415	0,00227	-	0,00227

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,19985	0,16229	0,03755	0,03687	-	0,03687	0,00212	-	0,00212
30	Bút bi	Chiếc	2,69515	2,18873	0,50642	0,63550	-	0,63550	0,02444	-	0,02444
31	Bút chì	Chiếc	0,22683	0,18421	0,04262	0,04252	-	0,04252	0,00282	-	0,00282
32	Bút ký	Chiếc	0,09192	0,07465	0,01727	0,01576	-	0,01576	0,00215	-	0,00215
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,10423	0,08465	0,01959	0,01952	-	0,01952	0,00148	-	0,00148
34	Bút nước	Chiếc	0,12481	0,10136	0,02345	0,02114	-	0,02114	0,00101	-	0,00101
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,56486	0,45872	0,10614	0,13308	-	0,13308	0,00572	-	0,00572
36	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00201	0,00201	-	-	-	-	-	-	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,17987	0,17987	-	-	-	-	-	-	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00558	0,00453	0,00105	0,00090	-	0,00090	0,00005	-	0,00005
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,08143	0,06613	0,01530	0,01531	-	0,01531	0,00138	-	0,00138
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,04346	0,03530	0,00817	0,00751	-	0,00751	0,00066	-	0,00066
41	Cartridge mực	Chiếc	0,04836	0,03928	0,00909	0,00869	-	0,00869	0,00061	-	0,00061
42	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,01052	0,00855	0,00198	0,00175	-	0,00175	0,00008	-	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-	-	-	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,03672	0,02982	0,00690	0,00698	-	0,00698	0,00029	-	0,00029
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	2,06138	1,67405	0,38733	0,21581	-	0,21581	0,00220	-	0,00220
46	Chè khô	Kg	0,01650	-	0,01650	0,01602	-	0,01602	0,00304	-	0,00304
47	Chén trà	Chiếc	0,05559	-	0,05559	0,05913	-	0,05913	0,00377	-	0,00377
48	Chổi tre	Chiếc	0,00065	0,00065	-	-	-	-	-	-	-
49	Chuột máy tính	Chiếc	0,01349	-	0,01349	0,01264	-	0,01264	0,00107	-	0,00107
50	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00717	-	0,00717	0,00766	-	0,00766	0,00037	-	0,00037
51	Cọ xoong nội	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Cốc uống nước	Chiếc	0,06979	-	0,06979	0,07716	-	0,07716	0,00586	-	0,00586
53	Công kết nối USB	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,00415	-	0,00415	0,00021	-	0,00021
54	Cục tẩy	Cục	0,01389	-	0,01389	0,01419	-	0,01419	0,00107	-	0,00107
55	Cước điện thoại	VNĐ	1.258,12466	-	1.258,12466	952,82566	-	952,82566	64,54545	-	64,54545
56	Cước phí bưu chính	VNĐ	180,17825	-	180,17825	136,45591	-	136,45591	9,24367	-	9,24367

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Daoọc giấy	Chiếc	0,01175	-	0,01175	0,01144	-	0,01144	0,00059	-	0,00059
58	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00260	-	0,00260	0,00271	-	0,00271	0,00015	-	0,00015
59	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01633	-	0,01633	0,01537	-	0,01537	0,00100	-	0,00100
60	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,00414	-	0,00414	0,00023	-	0,00023
61	Dấu chức danh	Chiếc	0,00233	-	0,00233	0,00207	-	0,00207	0,00014	-	0,00014
62	Dấu dập số	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00063	-	0,00063	0,00004	-	0,00004
63	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,00472	0,00472	-
64	Dấu sao y	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00095	-	0,00095	0,00006	-	0,00006
65	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00007	-	0,00007
66	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00199	0,00199	-
67	Dây mạng	m	0,84772	-	0,84772	0,81431	-	0,81431	0,06662	-	0,06662
68	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,51751	0,51751	-
69	Điện	Kw	56,36474	-	56,36474	61,53946	-	61,53946	14,52453	11,79537	2,72916
70	Đui đèn	Chiếc	0,04717	-	0,04717	0,05333	-	0,05333	0,01390	0,01129	0,00261

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
71	File trình ký	Chiếc	0,34110	-	0,34110	0,29561	-	0,29561	0,02296	-	0,02296
72	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00919	-	0,00919	0,00834	-	0,00834	0,00049	-	0,00049
73	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02399	-	0,02399	0,02071	-	0,02071	0,00266	-	0,00266
74	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01186	-	0,01186	0,01154	-	0,01154	0,00062	-	0,00062
75	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03323	-	0,03323	0,03029	-	0,03029	0,00217	-	0,00217
76	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00611	-	0,00611	0,00557	-	0,00557	0,00024	-	0,00024
77	Giấy bìa A4	Gram	0,00492	-	0,00492	0,00475	-	0,00475	0,00048	-	0,00048
78	Giấy in A3	Gram	0,00281	-	0,00281	0,00294	-	0,00294	0,00022	-	0,00022
79	Giấy in A4	Gram	0,31222	0,25356	0,05867	0,05055	-	0,05055	0,00781	-	0,00781
80	Giấy in A5	Gram	0,00529	-	0,00529	0,00259	-	0,00259	0,00253	-	0,00253
81	Giấy nhỡ (30x30)	Tập	0,15943	0,12947	0,02996	0,02530	-	0,02530	0,00152	-	0,00152
82	Giấy nhỡ (30x50)	Tập	0,03030	-	0,03030	0,02457	-	0,02457	0,00150	-	0,00150
83	Giấy phân trang	Tập	0,02156	-	0,02156	0,01912	-	0,01912	0,00100	-	0,00100
84	Giấy than xanh	Tập	0,00241	-	0,00241	0,00181	-	0,00181	0,00010	-	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Gọt bút chì	Chiếc	0,01789	-	0,01789	0,01778	-	0,01778	0,00080	-	0,00080
86	Hạt công tắc	Chiếc	0,03838	-	0,03838	0,03847	-	0,03847	0,00218	-	0,00218
87	Hồ dán	Lọ	0,02930	-	0,02930	0,02593	-	0,02593	0,00271	-	0,00271
88	Hộp để mạng tông	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,00152	-	0,00152	0,00005	-	0,00005
89	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02123	-	0,02123	0,02515	-	0,02515	0,00155	-	0,00155
90	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01166	-	0,01166	0,01108	-	0,01108	0,00093	-	0,00093
91	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01173	-	0,01173	0,01126	-	0,01126	0,00093	-	0,00093
92	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01169	-	0,01169	0,01101	-	0,01101	0,00092	-	0,00092
93	Hót rác	Chiếc	0,00121	0,00121	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
94	Keo dán	Lọ	0,01441	-	0,01441	0,01368	-	0,01368	0,00105	-	0,00105
95	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02042	-	0,02042	0,02133	-	0,02133	0,00105	-	0,00105
96	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,07190	-	0,07190	0,05368	-	0,05368	0,00603	-	0,00603
97	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,07375	-	0,07375	0,05590	-	0,05590	0,00612	-	0,00612
98	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,07346	-	0,07346	0,05549	-	0,05549	0,00612	-	0,00612

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,07311	-	0,07311	0,05520	-	0,05520	0,00611	-	0,00611
100	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07308	-	0,07308	0,05517	-	0,05517	0,00611	-	0,00611
101	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07244	-	0,07244	0,05455	-	0,05455	0,00609	-	0,00609
102	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07593	-	0,07593	0,05952	-	0,05952	0,00622	-	0,00622
103	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
104	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00812	-	0,00812	0,00735	-	0,00735	0,00034	-	0,00034
105	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01614	-	0,01614	0,01412	-	0,01412	0,00151	-	0,00151
106	Lịch	Quyển	0,01229	-	0,01229	0,01123	-	0,01123	0,00207	-	0,00207
107	Mặt công tắc	Chiếc	0,01997	-	0,01997	0,02029	-	0,02029	0,00157	-	0,00157
108	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00903	-	0,00903	0,00911	-	0,00911	0,00054	-	0,00054
109	Mực dấu	Lọ	0,00237	-	0,00237	0,00237	-	0,00237	0,00020	-	0,00020
110	Mực in	Hộp	0,02860	-	0,02860	0,03249	-	0,03249	0,00130	-	0,00130
111	Mực máy photocopy	Hộp	0,00198	-	0,00198	0,00149	-	0,00149	0,00027	-	0,00027
112	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
113	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,01570	0,01570	-
114	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
115	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00890	-	0,00890	0,00934	-	0,00934	0,00037	-	0,00037
116	Phí internet	VNĐ	2.088,33874	-	2.088,33874	1.581,57844	-	1.581,57844	107,13785	-	107,13785
117	Phích cắm	Chiếc	0,15328	0,15328	-	-	-	-	-	-	-
118	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,26873	-	0,26873	0,22709	-	0,22709	0,04053	-	0,04053
119	Sổ các loại	Quyển	0,12788	0,10385	0,02403	0,02307	-	0,02307	0,00261	-	0,00261
120	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00320	-	0,00320	0,00279	-	0,00279	0,00019	-	0,00019
121	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,04160	-	0,04160	0,03885	-	0,03885	0,00319	-	0,00319
122	Túi clear bag A4	Chiếc	0,34266	-	0,34266	0,31499	-	0,31499	0,04504	-	0,04504
123	Túi clear bag F	Chiếc	0,34805	-	0,34805	0,25564	-	0,25564	0,09225	-	0,09225
124	USB thu wifi	Chiếc	0,00386	-	0,00386	0,00392	-	0,00392	0,00014	-	0,00014
125	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,20024	-	0,20024	0,10097	-	0,10097	0,08567	-	0,08567
126	Xăng	lít	6,45866	5,24508	1,21358	4,82470	3,91814	0,90656	1,25144	1,01629	0,23514

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00088	0,00083	0,00004	0,00427	0,00407	0,00020	0,00116	0,00111	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00302	-	0,00302	0,00282	-	0,00282	0,00127	-	0,00127
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,73162	0,59415	0,13747	0,67646	0,54936	0,12711	0,69968	0,56821	0,13147
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,12154	-	0,12154	0,07451	-	0,07451	0,08889	-	0,08889
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00398	0,00323	0,00075	0,04303	0,03494	0,00808	0,02746	0,02230	0,00516
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,03618	0,03225	0,00393	0,13389	0,11934	0,01456	0,08980	0,08004	0,00976
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,09128	0,07776	0,01352	0,38403	0,32714	0,05689	0,28881	0,24603	0,04279
8	Bình cứu hỏa	Bình	1,34207	1,14374	0,19833	1,48126	1,26236	0,21890	1,57860	1,34532	0,23328
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,19556	0,16846	0,02710	0,31113	0,26801	0,04311	0,32343	0,27861	0,04482
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03642	-	0,03642	0,04500	-	0,04500	0,04721	-	0,04721
11	Cáp micro	Chiếc	0,01576	0,01310	0,00267	0,24032	0,19968	0,04064	0,21593	0,17941	0,03652
12	Chậu cảnh	Chiếc	3,13265	2,79451	0,33815	1,68140	1,49990	0,18149	2,15077	1,91861	0,23216
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,63355	0,51450	0,11904	0,79690	0,64716	0,14974	0,82744	0,67197	0,15548

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,02138	-	0,02138	0,01976	-	0,01976
15	Đầu nối mạng	Chiếc	6,26323	5,85133	0,41190	5,21513	4,87216	0,34297	6,11085	5,70897	0,40188
16	Ghê hội trường	Chiếc	2,46742	2,03170	0,43573	3,37384	2,77805	0,59579	3,31523	2,72979	0,58544
17	Ghê làm việc	Chiếc	0,31645	0,26329	0,05316	0,86057	0,71601	0,14457	0,65727	0,54686	0,11041
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,26863	0,23027	0,03836	0,30667	0,26288	0,04379	0,33054	0,28334	0,04720
19	Kết sắt	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00946	-	0,00946	0,00807	-	0,00807
20	Máy in	Chiếc	0,22687	0,19564	0,03122	0,30768	0,26534	0,04235	0,30087	0,25946	0,04141
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00100	-	0,00100	0,00027	-	0,00027
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00826	0,00671	0,00155	0,00289	0,00235	0,00054
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00212	-	0,00212	0,00059	-	0,00059
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,06566	0,05382	0,01184	0,03994	0,03273	0,00720	0,04635	0,03799	0,00836
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,33707	0,28429	0,05278	0,25548	0,21548	0,04000	0,21369	0,18023	0,03346
26	Micro	Chiếc	0,16037	0,14395	0,01642	0,21873	0,19633	0,02239	0,20987	0,18838	0,02149
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,75174	0,66238	0,08936	0,63489	0,55941	0,07547	0,73345	0,64626	0,08719
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06422	0,05625	0,00796	0,06443	0,05644	0,00799	0,06887	0,06032	0,00854

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00026	0,00025	0,00001	0,00011	-	0,00011	0,00062	-	0,00062
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	0,00336	-	0,00336	0,01509	-	0,01509
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,54527	0,44282	0,10246	0,83132	0,67511	0,15620	0,03845	-	0,03845
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,09222	-	0,09222	0,05491	-	0,05491	0,04576	-	0,04576
5	Giường gội đầu	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00518	0,00518	-
6	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00253	0,00205	0,00047	0,12193	0,09902	0,02291	0,00009	-	0,00009
7	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00154	0,00137	0,00017	0,04922	0,04387	0,00535	0,05643	-	0,05643
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,05272	0,04491	0,00781	0,24805	0,21130	0,03675	0,02670	-	0,02670
9	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
11	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00555	0,00555	-
12	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,30347	0,30347	-
13	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08599	0,08599	-
14	Bình cứu hỏa	Bình	1,01502	0,86502	0,15000	1,21524	1,03565	0,17959	0,18137	0,15456	0,02680
15	Bình ga	Bình	-	-	-	-	-	-	0,03340	0,03340	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
17	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,80283	0,80283	-
18	Bình oxy	Bình	-	-	-	-	-	-	0,02070	0,02070	-
19	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,02363	0,02363	-
20	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,25260	0,25260	-
21	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01039	0,01039	-
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,14603	0,12579	0,02024	0,08620	0,07425	0,01195	0,02958	0,02548	0,00410
23	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08657	0,08657	-
24	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01728	0,01728	-
25	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02833	-	0,02833	0,01996	-	0,01996	0,00889	-	0,00889
26	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00558	0,00558	-
27	Cáp micro	Chiếc	0,01106	0,00919	0,00187	0,06054	0,05030	0,01024	0,03064	-	0,03064
28	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00535	0,00535	-
29	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01250	0,01250	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
30	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08222	0,08222	-
31	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18971	0,18971	-
32	Chân, tay ghế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
33	Chậu cảnh	Chiếc	2,40029	2,14120	0,25909	1,08891	0,97137	0,11754	0,03526	-	0,03526
34	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00308	0,00308	-
35	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,50551	0,41053	0,09499	0,33565	0,27258	0,06307	0,02021	-	0,02021
36	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
37	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01047	0,01047	-
38	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00236	-	0,00236	0,00951	-	0,00951
39	Đầu nối mạng	Chiếc	4,76072	4,44763	0,31309	2,17603	2,03293	0,14311	0,69654	0,65073	0,04581
40	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05542	0,05542	-
41	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00134	0,00134	-
42	Ghế bỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
43	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	9,31610	9,31610	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
44	Ghê hội trường	Chiếc	1,63828	1,34897	0,28931	1,53172	1,26123	0,27049	0,72176	-	0,72176
45	Ghê làm việc	Chiếc	0,17287	0,14383	0,02904	0,63027	0,52439	0,10588	0,04666	-	0,04666
46	Ghê co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
47	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04303	0,04303	-
48	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02623	0,02623	-
49	Giá để tài liệu	Chiếc	0,20044	0,17181	0,02862	0,12533	0,10743	0,01790	0,01117	-	0,01117
50	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11502	0,11502	-
51	Giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	6,47266	6,47266	-
52	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00313	0,00313	-
53	Két sắt	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00268	-	0,00268	0,00932	0,00757	0,00175
54	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06934	0,06934	-
55	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07444	0,07444	-
56	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04080	0,04080	-
57	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00872	0,00872	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
58	Lăn thùng phi trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
59	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03432	0,03432	-
60	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02269	0,02269	-
61	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
62	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03243	0,03243	-
63	Máy điện châm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02015	0,02015	-
64	Máy điện xung	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
65	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01036	0,01036	-
66	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02151	0,02151	-
67	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01276	0,01276	-
68	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
69	Máy in	Chiếc	0,16327	0,14080	0,02247	0,20660	0,17817	0,02843	0,17651	0,15222	0,02429
70	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00023	-	0,00023	-	-	-
71	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
72	Máy ghi âm	Chiếc	0,00119	0,00097	0,00022	0,00243	0,00197	0,00046	-	-	-
73	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
74	Máy khoan bê tông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00983	0,00983	-
75	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00083	-	0,00083	0,00008	-	0,00008
76	Máy hủy bom kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01057	0,01057	-
77	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
78	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
79	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
80	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01083	0,01083	-
81	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01063	0,01063	-
82	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05040	0,04131	0,00909	0,02767	0,02268	0,00499	0,02060	0,01688	0,00372
83	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03532	0,03532	-
84	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01074	0,01074	-
85	Máy tính bảng	Chiếc	0,28108	0,23707	0,04401	0,02459	-	0,02459	0,03532	0,02979	0,00553

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
86	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11424	0,11424	-
87	Máy Vật lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02310	0,02310	-
88	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00091	0,00091	-
89	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07446	0,07446	-
90	Micro	Chiếc	0,11432	0,10261	0,01170	0,06750	0,06059	0,00691	0,05118	-	0,05118
91	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04669	0,04669	-
92	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02605	0,02605	-
93	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00358	0,00358	-
94	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,43044	0,43044	-
95	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01220	0,01220	-
96	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	1,38073	1,38073	-
97	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18182	0,18182	-
98	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,43065	0,43065	-
99	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
100	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03125	0,03125	-
101	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04767	0,04767	-
102	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	2,59769	2,59769	-
103	Thiết bị phục hồi đập chân có kháng lực	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
104	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
105	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10439	0,10439	-
106	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,57677	0,50821	0,06856	0,26196	0,23082	0,03114	0,09172	0,08082	0,01090
107	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,04882	0,04277	0,00605	0,00504	-	0,00504	0,02966	0,02599	0,00368
108	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
109	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01589	0,01589	-
110	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01425	0,01425	-
111	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03489	0,03489	-
112	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,59984	0,59984	-
113	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00282	0,00282	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
114	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00386	0,00386	-
115	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00035	0,00035	-
116	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03307	0,03307	-
117	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00895	0,00895	-
118	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,45749	0,45749	-
119	Xe rửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00863	0,00863	-
120	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00035	0,00035	-
121	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
122	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
124	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
125	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
126	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
127	Máy hút đờm rãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
128	Máy hút đờm rãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
129	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
130	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
131	Mô hàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
132	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
133	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
134	Đèn hồng ngoại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
135	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
136	Dụng cụ tiêu phẫu	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00225	0,00214	0,00011	0,00245	0,00234	0,00012
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01105	-	0,01105	0,00202	-	0,00202	0,00425	-	0,00425
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,02968	0,02968	-	0,01318	0,01318	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,98562	0,98562	-	0,97164	0,97164	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,04463	0,04463	-	0,02299	0,02299	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,07433	-	0,07433	0,02915	-	0,02915	0,02032	-	0,02032
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,07454	-	0,07454	0,02949	-	0,02949	0,00847	-	0,00847
8	Giường gội đầu	chiếc	0,00450	0,00450	-	0,00660	0,00660	-	0,00254	0,00254	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00037	-	0,00037
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04147	-	0,04147	0,00744	-	0,00744	0,01376	-	0,01376
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,01936	-	0,01936	0,00507	-	0,00507	0,01230	-	0,01230
12	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
13	Bàn tiêu phễu	Chiếc	0,00175	0,00175	-	0,00058	0,00058	-	0,00005	0,00005	-
14	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00630	0,00630	-	0,00724	0,00724	-	0,00260	0,00260	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Bếp ga	Chiếc	0,19645	0,19645	-	0,06694	0,06694	-	0,06741	0,06741	-
16	Bếp từ	Chiếc	0,07526	0,07526	-	0,02067	0,02067	-	0,02085	0,02085	-
17	Bình cứu hỏa	Bình	0,73753	0,62854	0,10899	0,26857	0,22888	0,03969	0,13510	0,11513	0,01996
18	Bình ga	Bình	0,06404	0,06404	-	0,04652	0,04652	-	0,01348	0,01348	-
19	Bình khí CO2	Bình	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
20	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,50641	0,50641	-	0,16651	0,16651	-	0,16722	0,16722	-
21	Bình oxy	Bình	0,01380	0,01380	-	0,01473	0,01473	-	0,00588	0,00588	-
22	Bình phun thuốc	Bình	0,00984	0,00984	-	0,01021	0,01021	-	0,00456	0,00456	-
23	Bình thủy điện	Chiếc	0,19405	0,19405	-	0,07971	0,07971	-	0,06908	0,06908	-
24	Bình ủ	Chiếc	0,01630	0,01630	-	0,01387	0,01387	-	0,00448	0,00448	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,11359	0,09785	0,01574	0,04423	0,03810	0,00613	0,00986	0,00850	0,00137
26	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,10279	0,10279	-	0,11353	0,11353	-	0,04049	0,04049	-
27	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01503	0,01503	-	0,02202	0,02202	-	0,00848	0,00848	-
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02383	-	0,02383	0,00818	-	0,00818	0,00243	-	0,00243

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
29	Cánh y tế	Chiếc	0,00632	0,00632	-	0,00726	0,00726	-	0,00270	0,00270	-
30	Cáp micro	Chiếc	0,00809	-	0,00809	0,00794	-	0,00794	0,00424	-	0,00424
31	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00605	0,00605	-	0,00691	0,00691	-	0,00261	0,00261	-
32	Cân thực phẩm	Chiếc	0,01216	0,01216	-	0,00268	0,00268	-	0,00297	0,00297	-
33	Chạn bát	Chiếc	0,06050	0,06050	-	0,01064	0,01064	-	0,01902	0,01902	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,08271	0,08271	-	0,07149	0,07149	-	0,03397	0,03397	-
35	Chân, tay giả	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
36	Chậu cảnh	Chiếc	0,19020	-	0,19020	0,06239	-	0,06239	0,00503	-	0,00503
37	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01664	0,01664	-	0,00547	0,00547	-	0,00043	0,00043	-
38	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07243	-	0,07243	0,02560	-	0,02560	0,00383	-	0,00383
39	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00160	0,00160	-	0,00052	0,00052	-	0,00003	0,00003	-
40	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00911	0,00911	-	0,01334	0,01334	-	0,00517	0,00517	-
41	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00694	-	0,00694	0,00246	-	0,00246	0,00254	-	0,00254
42	Đầu nối mạng	Chiếc	3,56796	3,33331	0,23465	1,23537	1,15412	0,08124	0,09609	0,08977	0,00632

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
43	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,06285	0,06285	-	0,07206	0,07206	-	0,02598	0,02598	-
44	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00393	0,00393	-	0,00139	0,00139	-	0,00153	0,00153	-
45	Ghế bô	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00015	0,00015	-	0,00035	0,00035	-
46	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,89500	3,89500	-	1,93116	1,93116	-	1,54223	1,54223	-
47	Ghế hội trường	Chiếc	0,64214	-	0,64214	0,17609	-	0,17609	0,18726	-	0,18726
48	Ghế làm việc	Chiếc	0,03282	-	0,03282	0,01147	-	0,01147	0,03349	-	0,03349
49	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-
50	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,05233	0,05233	-	0,05675	0,05675	-	0,02026	0,02026	-
51	Giá để quần áo	Chiếc	0,02272	0,02272	-	0,03328	0,03328	-	0,01394	0,01394	-
52	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02238	-	0,02238	0,00909	-	0,00909	0,00233	-	0,00233
53	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,06211	0,06211	-	0,07843	0,07843	-	0,03288	0,03288	-
54	Giường	Chiếc	2,51481	2,51481	-	1,39198	1,39198	-	1,05266	1,05266	-
55	Kéo đa năng	Chiếc	0,01744	0,01744	-	0,00571	0,00571	-	0,00035	0,00035	-
56	Két sắt	Chiếc	0,00693	0,00563	0,00130	0,00281	0,00228	0,00053	0,00373	0,00303	0,00070

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
57	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,07126	0,07126	-	0,06356	0,06356	-	0,02744	0,02744	-
58	Khung tập đi	Chiếc	0,05761	0,05761	-	0,08269	0,08269	-	0,03248	0,03248	-
59	Khung rèm	Chiếc	0,12959	0,12959	-	0,06304	0,06304	-	0,01222	0,01222	-
60	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00761	0,00761	-	0,01114	0,01114	-	0,00429	0,00429	-
61	Lăn thùng phi trị liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
62	Lò vi sóng	Chiếc	0,01736	0,01736	-	0,02054	0,02054	-	0,00866	0,00866	-
63	Loa, loa di động	Chiếc	0,00712	0,00712	-	0,00550	0,00550	-	0,00328	0,00328	-
64	Máy bắt vít	Chiếc	0,00142	0,00142	-	0,00047	0,00047	-	0,00004	0,00004	-
65	Máy cắt cỏ	Chiếc	0,01486	0,01486	-	0,00658	0,00658	-	0,00547	0,00547	-
66	Máy điện châm	Chiếc	0,01036	0,01036	-	0,01364	0,01364	-	0,00576	0,00576	-
67	Máy điện xung	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
68	Máy ép chậm	Chiếc	0,01042	0,01042	-	0,01334	0,01334	-	0,00497	0,00497	-
69	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00675	0,00675	-	0,00520	0,00520	-	0,00278	0,00278	-
70	Máy hút âm	Chiếc	0,01969	0,01969	-	0,00530	0,00530	-	0,00275	0,00275	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
71	Máy hút bụi	Chiếc	0,00142	0,00142	-	0,00047	0,00047	-	0,00003	0,00003	-
72	Máy in	Chiếc	0,20048	0,17289	0,02759	0,06614	0,05704	0,00910	0,05600	0,04829	0,00771
73	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00008	0,00008	-	0,00141	0,00141	-
74	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
75	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00723	0,00723	-	0,00127	0,00127	-	0,00229	0,00229	-
76	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013
77	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00406	0,00406	-	0,00278	0,00278	-	0,00132	0,00132	-
78	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-	0,00024	0,00024	-
79	Máy mài dao	Chiếc	0,00175	0,00175	-	0,00057	0,00057	-	0,00003	0,00003	-
80	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
81	Máy nén khí	Chiếc	0,00417	0,00417	-	0,00286	0,00286	-	0,00135	0,00135	-
82	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00409	0,00409	-	0,00280	0,00280	-	0,00133	0,00133	-
83	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,04259	0,03491	0,00768	0,01407	0,01154	0,00254	0,00480	0,00393	0,00087
84	Máy sưởi	Chiếc	0,03063	0,03063	-	0,04455	0,04455	-	0,01732	0,01732	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
85	Máy tăng áp	Chiếc	0,02040	0,02040	-	0,01480	0,01480	-	0,00471	0,00471	-
86	Máy tính bảng	Chiếc	0,17746	0,14968	0,02779	0,05903	0,04979	0,00924	0,01457	0,01229	0,00228
87	Máy trợ thính	Chiếc	0,02759	0,02759	-	0,02522	0,02522	-	0,01498	0,01498	-
88	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00724	0,00724	-	0,00558	0,00558	-	0,00288	0,00288	-
89	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00366	0,00366	-	0,00120	0,00120	-	0,00020	0,00020	-
90	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,06029	0,06029	-	0,04567	0,04567	-	0,02535	0,02535	-
91	Micro	Chiếc	0,04334	-	0,04334	0,00933	-	0,00933	0,01173	-	0,01173
92	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,03581	0,03581	-	0,00655	0,00655	-	0,01077	0,01077	-
93	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,02411	0,02411	-	0,03335	0,03335	-	0,01274	0,01274	-
94	Phích nước	Chiếc	0,00979	0,00979	-	0,00318	0,00318	-	0,00108	0,00108	-
95	Quạt cây	Chiếc	0,37296	0,37296	-	0,15760	0,15760	-	0,11885	0,11885	-
96	Quạt hộp	Chiếc	0,01054	0,01054	-	0,01518	0,01518	-	0,00597	0,00597	-
97	Quạt treo tường	Chiếc	1,06313	1,06313	-	0,34232	0,34232	-	0,35683	0,35683	-
98	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,10868	0,10868	-	0,03200	0,03200	-	0,03773	0,03773	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
99	Quạt hơi nước	Chiếc	0,24092	0,24092	-	0,08917	0,08917	-	0,08359	0,08359	-
100	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00175	0,00175	-	0,00057	0,00057	-	0,00003	0,00003	-
101	Đèn sưởi	Chiếc	0,03000	0,03000	-	0,03975	0,03975	-	0,01582	0,01582	-
102	Quạt thông gió	Chiếc	0,02501	0,02501	-	0,01464	0,01464	-	0,00617	0,00617	-
103	Quạt trần	Chiếc	1,43780	1,43780	-	0,58385	0,58385	-	0,49820	0,49820	-
104	Thiết bị phục hồi đập chân có kháng lực	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
105	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
106	Tủ đầu giường	Chiếc	0,09007	0,09007	-	0,13039	0,13039	-	0,05407	0,05407	-
107	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,43350	0,38196	0,05153	0,14988	0,13207	0,01782	0,01515	0,01335	0,00180
108	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05233	0,04584	0,00649	0,01541	0,01350	0,00191	0,00685	0,00600	0,00085
109	Tủ đông	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
110	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,02642	0,02642	-	0,02172	0,02172	-	0,00675	0,00675	-
111	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,01382	0,01382	-	0,01823	0,01823	-	0,00732	0,00732	-
112	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,03035	0,03035	-	0,04446	0,04446	-	0,01713	0,01713	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
113	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,45202	0,45202	-	0,10973	0,10973	-	0,14671	0,14671	-
114	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,01418	0,01418	-	0,00466	0,00466	-	0,00110	0,00110	-
115	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00604	0,00604	-	0,00514	0,00514	-	0,00175	0,00175	-
116	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00177	0,00177	-	0,00058	0,00058	-	0,00011	0,00011	-
117	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00963	0,00963	-	0,00778	0,00778	-	0,00456	0,00456	-
118	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00919	0,00919	-	0,01149	0,01149	-	0,00462	0,00462	-
119	Xe lăn	Chiếc	0,13919	0,13919	-	0,14668	0,14668	-	0,07516	0,07516	-
120	Xe rửa	Chiếc	0,01023	0,01023	-	0,01131	0,01131	-	0,00405	0,00405	-
121	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00159	0,00159	-	0,00052	0,00052	-	0,00010	0,00010	-
122	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
123	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
124	Chậu nhôm	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00033	0,00033	-
125	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00069	0,00069	-
126	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00016	0,00016	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
127	Máy hút đờm rãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
128	Máy hút đờm rãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
129	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
130	Máy hàn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
131	Mô hàn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
132	Xe gom rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00013	0,00013	-
133	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00020	0,00020	-
134	Đèn hồng ngoại	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
135	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00014	-	0,00007	0,00007	-
136	Dụng cụ tiêu phẫu	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00172	0,00164	0,00008	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00238	-	0,00238	0,00011	-	0,00011	0,00479	-	0,00479
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,01502	0,01502	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,70692	0,70692	-	0,00073	0,00073	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,02409	0,02409	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01184	-	0,01184	0,00265	-	0,00265	0,04792	-	0,04792
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00512	-	0,00512	0,00173	-	0,00173	0,01030	-	0,01030
9	Giường gọi đầu	chiếc	0,00345	0,00345	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00010	-	0,00010	0,00224	-	0,00224
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00789	-	0,00789	0,00007	-	0,00007	0,00319	-	0,00319
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,00686	-	0,00686	0,00075	-	0,00075	0,02977	-	0,02977
13	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
14	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
16	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00349	0,00349	-	-	-	-	-	-	-
17	Bếp ga	Chiếc	0,04941	0,04941	-	-	-	-	-	-	-
18	Bếp từ	Chiếc	0,01400	0,01400	-	-	-	-	-	-	-
19	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
20	Bình cứu hỏa	Bình	0,07749	0,06604	0,01145	0,02214	0,01886	0,00327	0,03663	-	0,03663
21	Bình ga	Bình	0,01726	0,01726	-	-	-	-	-	-	-
22	Bình khí CO2	Bình	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
23	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,11895	0,11895	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
24	Bình oxy	Bình	0,00726	0,00726	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
25	Bình phun thuốc	Bình	0,00520	0,00520	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
26	Bình thủy điện	Chiếc	0,05576	0,05576	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
27	Bình ủ	Chiếc	0,00578	0,00578	-	-	-	-	-	-	-
28	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
29	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00615	0,00530	0,00085	0,00319	0,00275	0,00044	0,00271	-	0,00271
31	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,05382	0,05382	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
32	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01152	0,01152	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
33	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00144	-	0,00144	0,00053	-	0,00053	0,00305	-	0,00305
34	Cáng y tế	Chiếc	0,00353	0,00353	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
35	Cáp micro	Chiếc	0,00431	-	0,00431	0,00029	-	0,00029	0,00179	-	0,00179
36	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00338	0,00338	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
37	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	-	-	-
38	Chạn bát	Chiếc	0,01121	0,01121	-	-	-	-	-	-	-
39	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,03618	0,03618	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
40	Chân, tay giặt	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
41	Chậu cảnh	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00373	-	0,00373	0,01323	-	0,01323
42	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
43	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
44	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00253	-	0,00253	0,00166	-	0,00166	0,00565	-	0,00565
45	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
46	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00699	0,00699	-	-	-	-	-	-	-
47	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00174	-	0,00174	0,00011	-	0,00011	0,00144	-	0,00144
48	Đầu nối mạng	Chiếc	0,04759	0,04446	0,00313	0,08368	0,07818	0,00550	0,01019	-	0,01019
49	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,03472	0,03472	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
50	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00078	0,00078	-	-	-	-	-	-	-
51	Ghế xô	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
52	Ghế cho đối tượng	Chiếc	1,23853	1,23853	-	0,00244	0,00244	-	-	-	-
53	Ghê hội trường	Chiếc	0,10868	-	0,10868	0,00886	-	0,00886	0,15798	-	0,15798
54	Ghế làm việc	Chiếc	0,01690	-	0,01690	0,00293	-	0,00293	0,11733	-	0,11733
55	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
56	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,02669	0,02669	-	-	-	-	-	-	-
57	Giá để quần áo	Chiếc	0,01802	0,01802	-	-	-	-	-	-	-
58	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00166	-	0,00166	0,00483	0,00414	0,00069	0,00559	-	0,00559
59	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,04092	0,04092	-	-	-	-	-	-	-
60	Giường	Chiếc	0,87044	0,87044	-	0,00094	0,00094	-	-	-	-
61	Kéo đa năng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
62	Két sắt	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,00017	-	0,00017	0,00113	-	0,00113
63	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,03221	0,03221	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
64	Khung tập đi	Chiếc	0,04332	0,04332	-	-	-	-	-	-	-
65	Khung rèm	Chiếc	0,01396	0,01396	-	0,00068	0,00068	-	-	-	-
66	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00582	0,00582	-	-	-	-	-	-	-
67	Lăn thùng phi trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
68	Lò vi sóng	Chiếc	0,01059	0,01059	-	-	-	-	-	-	-
69	Loa, loa di động	Chiếc	0,00294	0,00294	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy bắt vít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy cắt cỏ	Chiếc	0,00420	0,00420	-	-	-	-	-	-	-
72	Máy điện châm	Chiếc	0,00720	0,00720	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy điện xung	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
74	Máy ép chậm	Chiếc	0,00669	0,00669	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00261	0,00261	-	-	-	-	-	-	-
76	Máy hút âm	Chiếc	0,00145	0,00145	-	-	-	-	-	-	-
77	Máy hút bụi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
78	Máy in	Chiếc	0,03298	0,02844	0,00454	0,00120	-	0,00120	0,01084	-	0,01084
79	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00019	-	0,00019

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
80	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00082	0,00082	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
81	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00061	-	0,00061
82	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00090	-	0,00090
85	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00124	0,00124	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy mài dao	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
89	Máy nén khí	Chiếc	0,00127	0,00127	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00125	0,00125	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00239	0,00196	0,00043	0,00016	-	0,00016	0,00147	-	0,00147

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
92	Máy sưởi	Chiếc	0,02331	0,02331	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy tăng áp	Chiếc	0,00572	0,00572	-	-	-	-	-	-	-
94	Máy tính bảng	Chiếc	0,00495	0,00417	0,00077	0,00086	-	0,00086	0,01186	-	0,01186
95	Máy trợ thính	Chiếc	0,01393	0,01393	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy Vật lông gà Vịt	Chiếc	0,00274	0,00274	-	-	-	-	-	-	-
97	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,02662	0,02662	-	-	-	-	-	-	-
99	Micro	Chiếc	0,00699	-	0,00699	0,00067	-	0,00067	0,00173	-	0,00173
100	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00633	0,00633	-	-	-	-	-	-	-
101	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,01720	0,01720	-	0,00103	0,00103	-	-	-	-
102	Phích nước	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
103	Quạt cây	Chiếc	0,09749	0,09749	-	0,00046	0,00046	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
104	Quạt hộp	Chiếc	0,00794	0,00794	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
105	Quạt treo tường	Chiếc	0,26053	0,26053	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
106	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,02516	0,02516	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
107	Quạt hơi nước	Chiếc	0,06128	0,06128	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
108	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
109	Đèn sưởi	Chiếc	0,02063	0,02063	-	-	-	-	-	-	-
110	Quạt thông gió	Chiếc	0,00550	0,00550	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
111	Quạt trần	Chiếc	0,38023	0,38023	-	0,00102	0,00102	-	-	-	-
112	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
113	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ đầu giường	Chiếc	0,06943	0,06943	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
115	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00666	0,00587	0,00079	0,00944	0,00832	0,00112	0,00240	-	0,00240

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
116	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00375	0,00329	0,00047	0,00010	-	0,00010	0,00042	-	0,00042
117	Tủ đông	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
118	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00882	0,00882	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
119	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00941	0,00941	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
120	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,02326	0,02326	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,09567	0,09567	-	-	-	-	-	-	-
122	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00050	0,00050	-	-	-	-	-	-	-
123	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00218	0,00218	-	-	-	-	-	-	-
124	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
125	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00411	0,00411	-	-	-	-	-	-	-
126	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00587	0,00587	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
127	Xe lăn	Chiếc	0,07937	0,07937	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
128	Xe rửa	Chiếc	0,00538	0,00538	-	-	-	-	-	-	-
129	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
130	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
131	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
132	Chậu nhôm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
133	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
134	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
135	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
136	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
137	Máy hút đờm rãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
138	Máy hút đờm rãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
139	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
140	Máy hàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
141	Mô hàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
142	Xe gom rác	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
143	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
144	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

(Xem tiếp Công báo số 33+34)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.hanoi.gov.vn